

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phạm Thị Thùy Trang
Giảng viên hướng dẫn: Th.s Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG – 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH
MTV ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phạm Thị Thùy Trang
Giảng viên hướng dẫn: Th.s Hòa Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG – 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Thùy Trang

Mã SV: 1113401014

Lớp: QTL501K

Ngành: Kế toán- Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCDKT trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
- ✓ Tìm hiểu thực tế công tác công tác lập và phân tích BCDKT tại đơn vị thực tập.
- ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCDKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- ✓ Sưu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCDKT năm 2012 tại Công ty TNHH Một thành viên Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

.....
.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Một thành viên Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long

.....
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hòa Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Một thành viên Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 25 tháng 03 năm 2013

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 29 tháng 06 năm 2013

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày 19 tháng 06 năm 2013

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- ✓ Chịu khó sưu tầm lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ đề tài;
- ✓ Ham học hỏi, thường xuyên trao đổi với giáo viên hướng dẫn;
- ✓ Luôn hoàn thành vượt mức tiến độ của đề tài đã qui định;
- ✓ Có trách nhiệm cao với công việc được giao;
- ✓ Có khả năng nghiên cứu độc lập.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- ✓ Khóa luận tốt nghiệp bố cục hợp lý, khoa học;
- ✓ Đã khái quát hóa được lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích BCĐKT theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC;
- ✓ Đánh giá được tình hình chung của đơn vị thực tập;
- ✓ Phản ánh được qui trình lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị thực tập với số liệu logic thể hiện được dòng chảy của số liệu;
- ✓ Đã đánh giá được ưu nhược điểm cơ bản trong công tác kế toán của đơn vị thực tập trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất được một số biện pháp có tính khả thi, phù hợp với đơn vị hoàn thiện công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....

Hải Phòng, ngày 15 tháng 06 năm 2013
Cán bộ hướng dẫn
(Ký và ghi rõ họ tên)

ThS. Hòa Thị Thanh Hương

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP .2	
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp.....	2
1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.	2
1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính(BCTC):.....	2
1.1.1.2. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:	2
1.1.2. Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính:	3
1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính:	3
1.1.3. Đối tượng áp dụng Báo cáo tài chính.....	4
1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính.	4
1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.	5
1.1.6. Hệ thống Báo cáo tài chính.	6
1.1.6.1. Hệ thống Báo cáo tài chính bao gồm:	6
1.1.6.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.	7
1.1.6.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính.	8
1.1.6.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.	9
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	10
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.	10
1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán:.....	10
1.2.1.2. Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.....	11
1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.	11
1.2.1.4. Kết cấu Bảng cân đối kế toán.	12
1.2.1.5. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	15
1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.2. Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.2.1. Phương pháp so sánh:	26
1.3.2.2. Phương pháp cân đối:.....	27

1.3.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.....	27
1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên BCDKT.....	27
1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.	29
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG.....	31
2.1. Lịch sử hình thành và phát triển công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.....	31
2.1.1. Tổng quan về công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.	31
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.	32
2.1.3. Thuận lợi và khó khăn của công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.....	34
2.1.3.1. Thuận lợi :	34
2.1.3.2. Khó khăn:	35
2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức của công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.....	35
2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.	39
2.1.5.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.	39
2.1.5.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.	40
2.1.5.3. Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.....	42
2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.....	42
2.2.1. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.	42

2.2.1.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.....	42
2.2.1.2. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.....	42
2.2.2. Thực trạng công tác phân tích BCĐKT tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.....	75
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG.....	76
3.1. Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.....	76
3.2. Đánh giá chung về công tác kế toán và công tác lập, phân tích BCĐKT tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.....	76
3.2.1. Những ưu điểm của công tác kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.....	76
3.2.2. Những hạn chế trong công tác kế toán nói chung và lập, phân tích Bảng CĐKT nói riêng tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.....	77
3.3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.....	79
3.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty đóng và sửa chữa tàu Hải Long.....	79
3.3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.....	80
3.3.2.1. Ý kiến 1: Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán.....	80
3.3.2.2. Ý kiến 2: Hoàn thiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.....	83
3.3.2.3. Ý kiến 3: Tăng cường công tác thu hồi công nợ.....	90
3.3.2.4. Ý kiến 4: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán.	91
3.4. Điều kiện để thực hiện các giải pháp.	93
3.4.1. Về phía nhà nước:	93
KẾT LUẬN	94
TÀI LIỆU THAM KHẢO	95

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường thì lợi nhuận luôn là mục tiêu hàng đầu mà các doanh nghiệp hướng tới. Tất cả các doanh nghiệp đều cố gắng tăng doanh thu, cắt giảm chi phí nhưng không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm đồng thời tạo được sự tin cậy đối với chủ nợ, nhà đầu tư và các khách hàng. Để làm được điều đó trước hết doanh nghiệp cần quan tâm tới tình hình tài chính thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp mình. Từ đó doanh nghiệp có thể đưa ra các giải pháp tối ưu và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.

Một trong những báo cáo tài chính quan trọng là bảng cân đối kế toán bởi nó phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản, nguồn vốn trong một thời điểm nhất định. Trên cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng có thể nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp và biết được các thông tin về tài sản, nguồn vốn, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để có quyết định đúng đắn cho việc nên hay không nên cộng tác với doanh nghiệp.

Nhận biết được vị trí, vai trò quan trọng của bảng cân đối kế toán nên trong quá trình thực tập tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long em đã mạnh dạn đi sâu tìm hiểu đề tài ***“Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long”***.

Ngoài lời mở đầu và kết luận, khóa luận của em gồm ba chương chính như sau:

Chương 1 : Một số vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2 : Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

Chương 3 : Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô chú, các bác trong công ty, đặc biệt là sự chỉ đạo tận tình của giảng viên - Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi sai sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp.

1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính(BCTC):

Báo cáo tài chính là tài liệu báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kì kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế:

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng cậy đó được các doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng....sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kì kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta – nền kinh tế thị

trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2. Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập ra với các mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.
- Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự toán cho tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ... hiện tại và tương lai.

1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính:

- Đối với quản lý doanh nghiệp, BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

+ Cơ quan thuế: kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

+ Cơ quan tài chính: kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp của Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng.

- Đối với các đối tượng sử dụng khác:

+ Các chủ đầu tư: BCTC thể hiện được tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

+ Các chủ nợ: BCTC cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng cho vay đối với doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng mua bán với doanh nghiệp.

+ Cán bộ công nhân viên: BCTC giúp cán bộ công nhân viên hiểu rõ về tình hình sản xuất kinh doanh của công ty mình, từ đó giúp họ có ý thức hơn trong sản xuất, có trách nhiệm với công việc của mình. Đó chính là điều kiện để gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3. Đối tượng áp dụng Báo cáo tài chính.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quyết định chung tại phần này và các quyết định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán phụ thuộc...v.v... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân theo những quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

+ Trung thực và hợp lý.

+ Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- + Trình bày khách quan, không thiên vị.
- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.
- Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ 06 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” gồm:

- **Nguyên tắc hoạt động liên tục**

Khi trình bày BCTC giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC cần phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán hoạt động tương lai của doanh nghiệp.

- **Nguyên tắc cơ sở dồn tích**

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

- **Nguyên tắc nhất quán**

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày các BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

- **Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp**

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong các BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà

được tập hợp vào những khoản mục có cùng chức năng hay tính chất trong BCTC hoặc Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

- **Nguyên tắc bù trừ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hay cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục cho phép bù trừ trên BCTC chỉ được trình bày số lỗ hay lãi thuần(sau khi bù trừ).

- **Nguyên tắc có thể so sánh**

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết). Để đảm bảo nguyên tắc so sánh số liệu “năm trước” trong BCTC phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp sau:

- Năm báo cáo áp dụng chính sách khác với năm trước.
- Năm báo cáo áp dụng chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước.
- Kỳ kế toán “năm báo cáo” dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước.

1.1.6. Hệ thống Báo cáo tài chính.

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

1.1.6.1. Hệ thống Báo cáo tài chính bao gồm:

a) Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- **Báo cáo tài chính năm**

Báo cáo tài chính năm gồm:

- | | |
|---------------------------------------|------------|
| -Bảng cân đối kế toán | Mẫu B01-DN |
| -Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu B02-DN |
| -Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B03-DN |
| -Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu B09-DN |

• **Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữ niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữ niên độ dạng tóm lược

+Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu B01a-DN
- Báo cáo KQKD giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu B02a-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu B03a-DN
- Thuyết minh BCTC giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu B09a-DN

+Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) MẫuB01b-DN
- Báo cáo KQHĐKD giữa niên độ (dạng tóm lược) MẫuB02b-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu B03b-DN
- Thuyết minh BCTC giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu B09b-DN

b) Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính tổng hợp.

• **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất MẫuB01-DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu B02-DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu B03-DN/HN
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu B09-DN/HN

• **Báo cáo tài chính tổng hợp gồm:**

- Bảng cân đối kế toán Mẫu B01-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu B02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu B03-DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu B09-DN

1.1.6.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì trách nhiệm lập và trình bày BCTC được quy định như sau:

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất và cuối kỳ kế toán dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

(2) Đối với Doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác, nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.6.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính.

a) Kỳ lập Báo cáo tài chính năm:

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

b) Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV)

c) Kỳ lập báo cáo tài chính khác:

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.4. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

a) Đối với doanh nghiệp Nhà nước:

• Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

• Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Đối với các loại doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5. Nơi nhận Báo cáo tài chính.

Tùy vào các loại hình Doanh nghiệp khác nhau mà nơi nhận Báo cáo tài chính của các Doanh nghiệp đó cũng khác nhau (biểu 1.1).

Biểu số 1.1 – Cơ quan nhận Báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1.Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	X(1)	X	X	X	X
2.Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3.Các loại DN khác	Năm		X	X	X	X

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo Tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với đơn vị khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (BCĐKT).

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh khái quát toàn bộ tình hình tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định

Bảng cân đối kế toán có đặc điểm sau:

- Phản ánh một cách khái quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất.

- Phản ánh tình hình nguồn vốn theo hai cách phân loại: kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn.
- Phản ánh dưới hình thái giá trị (dùng thước đo bằng tiền).
- Phản ánh tình hình tài sản tại một thời điểm nhất định thường là cuối kỳ kế toán (tháng, quý, năm).

1.2.1.2. Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào Bảng cân đối có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (BTC), ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính ở Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp có tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4. Kết cấu Bảng cân đối kế toán.

Theo quyết định số 15/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng –BTC thì Bảng cân đối kế toán có kết cấu gồm 5 cột:

- + Cột 1: Các chỉ tiêu báo cáo.
- + Cột 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng.
- + Cột 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện trên Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.
- + Cột 4: Tổng số phát sinh tại thời điểm cuối năm.
- + Cột 5: Tổng số phát sinh tại thời điểm đầu năm.

Dưới đây là mẫu Bảng cân đối kế toán theo quyết định số 15 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi theo thông tư số 244/2009/TT-BTC (biểu 1.2).

Biểu 1.2 - Mẫu Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC- Đã sửa đổi theo thông tư số 244/2009/TT-BTC

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị tính.....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1.Tiền	111	V.01		
2.Các khoản tương đương tiền (*) (2)	112		(...)	(...)
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1.Phải thu khách hàng	131			
2.Trả trước cho người bán	132			
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV.Hàng tồn kho	140			
1.Hàng tồn kho	141	V.04		
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150			
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5.Tài sản dài hạn khác	158			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200			
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II.Tài sản cố định	220			
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
-Nguyên giá	222			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V.Tài sản dài hạn khác	260			
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300			
I.Nợ ngắn hạn	310			
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2.Phải trả người bán	312			
3.Người mua trả tiền trước	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5.Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316	V.17		
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II.Nợ dài hạn	330			
1.Phải trả dài hạn người bán	331	V.19		
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.21		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400			
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ	414		(...)	(...)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
12.Quỹ hỗ trợ kinh phí sắp xếp doanh nghiệp	422		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1.Nguồn kinh phí	432	V.23	
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 +400)	440		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài	V.24		
2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.Nợ khó đòi đã xử lý			
5.Ngoại tệ các loại			
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày....tháng.....năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự vào chỉ tiêu và “Mã số”.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

1.2.1.5. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

a) Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán:

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán niên độ kế toán năm trước.
- Căn cứ vào số dư các tài khoản loại 1, 2, 3, 4 và loại 0 trên các Sổ kế toán chi tiết và Sổ kế toán tổng hợp cuối kỳ lập báo cáo.
- Bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

b) Trình tự lập Bảng cân đối kế toán:

- Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (NVKTPS).

- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập Bảng Cân đối tài khoản.
- Bước 5: Lập Bảng Cân đối kế toán (mẫu số B01-DN).
- Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

c) Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán:

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số cuối năm của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay (lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán để ghi).

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+ Các tài khoản dự phòng (TK129, 139, 149, 159), hao mòn tài sản cố định (TK214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi đỏ) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có tại doanh nghiệp.

+ Các TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”, TK413 “Chênh lệch tỷ giá”; TK421 “Lợi nhuận chưa phân phối” có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng được ghi bên phần “Nguồn vốn”. Nếu tài khoản có số dư bên có thì ghi đen bình thường, còn nếu tài khoản có số dư bên Nợ thì phải ghi đỏ (hay ghi trong ngoặc đơn) để trừ đi.

+ Một số chỉ tiêu mang tính tổng hợp như “Hàng tồn kho”, “Các khoản phải thu”, “Các khoản phải trả”...do có liên quan đến nhiều tài khoản nên phải tiến hành tổng hợp số liệu từ các tài khoản có liên quan để lấy số liệu ghi vào chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

d) Nội dung lập các chỉ tiêu phân TÀI SẢN:

A.Tài sản ngắn hạn Mã số (MS) 100

$$MS\ 100 = MS\ 110 + MS\ 120 + MS\ 130 + MS\ 140 + MS\ 150$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 110 = MS 111+112)**1. Tiền (MS 111):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

2. Các khoản tương đương tiền (MS 112):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc.....có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (MS 120 = MS 121+MS129)**1. Đầu tư ngắn hạn (MS 121):**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (MS129):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn MS130 = MS131+MS131+MS133 +MS134+MS135+MS13).**1. Phải thu khách hàng (MS 131)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của Bảng tổng hợp chi tiết 131 phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (MS 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331, chi tiết phải trả người bán.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (MS 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (MS 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (MS135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (MS 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (MS 140 = MS 141+MS 149)

1. Hàng tồn kho (MS 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái của các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hóa”, 157 “Hàng gửi bán”, 158 “Hàng hóa kho bảo thuế”.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (MS 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (MS 150 = MS 151+MS 152+MS 154+MS 158)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (MS 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (MS 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (MS 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333, chi tiết các khoản phải nộp Nhà nước.

4. Tài sản ngắn hạn khác (MS 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. Tài sản dài hạn (MS 200)

$$MS\ 200 = MS\ 210 + MS\ 220 + MS\ 240 + MS\ 250 + MS\ 260$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (MS210=MS211+MS212+MS213+MS218+MS219)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (MS 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản thu của khách hàng được xếp loại vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (MS 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (MS 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu dài hạn nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 1368, chi tiết theo khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (MS 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1388, 331, 338, chi tiết phải thu dài hạn khác.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (MS 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 139, chi tiết dự phòng dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (MS 220 = MS 221+MS 224+MS 227+MS230)

1. Tài sản cố định hữu hình (MS 221 = MS 22+MS 223)

1.1 Nguyên giá (MS 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (MS 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (MS 224 = MS 225+MS 226)

2.1 Nguyên giá (MS 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (MS 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định cho thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Tài sản cố định vô hình (MS 227 = MS 228+MS 229)

3.1 Nguyên giá (MS 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (MS 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (MS 240 = MS 241-MS 242)

1. Nguyên giá (MS 241)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (MS 242)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (MS 250 = MS 251+MS 252 +MS 258+MS 259)

1. Đầu tư vào công ty con (MS 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký – Sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh (MS 252)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh” và tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3.Đầu tư dài hạn khác (MS 258)

Số liệu để phản ánh và chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (MS 259)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V.Tài sản dài hạn khác (MS 260 = MS 261+MS 262+MS 268)**1.Chi phí trả trước dài hạn (MS 261)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (MS 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

3.Tài sản dài hạn khác (MS 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MS 270 = MS 100+MS200)**e) Nội dung lập các chỉ tiêu bên phần NGUỒN VỐN:****A.Nợ phải trả MS 300 = MS 310+MS 330*****I.Nợ ngắn hạn (MS 310 = MS 311+MS 312+MS 313+MS 314+MS 315 +MS 316+MS 317+MS 318+MS 319+MS 320+MS 323)*****1.Vay và nợ ngắn hạn (MS 311)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

2.Phải trả cho người bán (MS 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả người bán” được phân loại là ngắn hạn, mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3.Người mua trả tiền trước (MS 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết phải thu khách hàng.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (MS 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5. Phải trả người lao động (MS 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (chi tiết các khoản còn trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (MS 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (MS 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn) và sổ chi tiết TK 1368 “Phải thu nội bộ khác”.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp xây dựng (MS 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (MS 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác” trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (MS 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết tài khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (MS 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. Nợ dài hạn (MS 330 = MS 331+MS 332+MS 333+MS 333+MS 334 +MS 335+MS 336+MS 337+MS 38+MS 339).

1. Phải trả dài hạn người bán (MS 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại Nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (MS 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn) và TK 1368 “Phải thu nội bộ khác”.

3. Phải trả dài hạn khác (MS 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái tài khoản 344 và Sổ kế toán chi tiết tài khoản 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (MS 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản : tài khoản 341 “Vay dài hạn”, tài khoản 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có tài khoản 3431 trừ (-) dư Nợ tài khoản 3432 cộng (+) dư Có tài khoản 3433 trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (MS 335)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (MS 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái

7. Dự phòng phải trả dài hạn (MS 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (MS 338)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản Doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (MS 339)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. *Vốn chủ sở hữu (MS 400 = MS 410+MS 430)***I. *Vốn chủ sở hữu (MS 410)***

$$\text{MS 410} = \text{MS 411} + \text{MS 412} + \text{MS 413} + \text{MS 414} + \text{MS 415} + \text{MS 416} \\ + \text{MS 417} + \text{MS 418} + \text{MS 419} + \text{MS 420} + \text{MS 421} + \text{MS 422}$$

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (MS 411)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4111.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (MS 412)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (MS 413)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4118.

4. *Cổ phiếu quỹ (MS 414)*

Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (MS 415)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (MS 416)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. *Quỹ đầu tư phát triển (MS 417)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

8. *Quỹ dự phòng tài chính (MS 418)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (MS 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (MS 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (MS 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (MS 422)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán tài khoản 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (MS 430 = MS 432+MS 433)**1. Nguồn kinh phí (MS 432)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp dư Nợ tài khoản 161 lớn hơn số dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ (MS 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MS 440 = MS 300+MS 400)**Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán:****1. Tài sản thuê ngoài**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ Cái.

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các tài sản, nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh, điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2. Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.

Khi phân tích Bảng Cân đối kế toán thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

1.3.2.1. Phương pháp so sánh:

Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: là mức biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là tỷ lệ phần trăm của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

1.3.2.2. Phương pháp cân đối:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối, cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình yêu cầu phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó các nhà quản trị mới đưa ra được quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên BCDKT.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính cần tiến hành:

- **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:** Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau (biểu 1.3)

- **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:** Là việc so sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn xem xét tỷ trọng từng loại nguồn chiếm trong

tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau (biểu 1.4).

Biểu 1.3 Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch số cuối năm với số đầu năm(±)	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I.Tiền và các khoản tương đương tiền						
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III.Các loại phải thu ngắn hạn						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
B.TÀI SẢN DÀI HẠN						
I.Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III.Bất động sản đầu tư						
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V.Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

Biểu 1.4 Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch số cuối năm với số đầu năm (±)	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A.NỢ PHẢI TRẢ						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I.Vốn chủ sở hữu						
II Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính và cơ cấu tài sản:

+ Hệ số nợ : cho biết khả năng sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay. Do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ Hệ số vốn chủ sở hữu : cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, khả năng tự tài trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là thước đo sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn doanh nghiệp dùng để kinh doanh.

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

+ Hệ số cơ cấu tài sản : cho biết cơ cấu tài sản ngắn hạn và dài hạn của doanh nghiệp.

- Hệ số đầu tư tổng tài sản ngắn hạn cho biết tài sản ngắn hạn chiếm bao nhiêu phần trong Tổng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số đầu tư tổng tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

-Hệ số đầu tư tài sản dài hạn cho biết tài sản dài hạn chiếm bao nhiêu phần trong Tổng tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số đầu tư tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

-Cơ cấu tài sản cho biết Tổng tài sản dài hạn lớn hơn hay Tổng tài sản ngắn hạn lớn hơn. Từ đó cho ta biết cơ cấu tài sản này có phù hợp với đặc thù sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tổng tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}$$

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán: Để thấy được hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nếu tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao. Ngược lại, tình hình tài chính kém thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp giảm.

+ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản hiện có}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

+ Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đo lường tạm thời nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong 1 thời gian ngắn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

+ Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

+ Hệ số khả năng thanh toán lãi vay là tỷ lệ giữa nguồn dùng để trả lãi vay với số lãi vay phải trả. Cho phép đánh giá khả năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có sinh lời để bù đắp lãi vay phải trả không và mức độ sẵn sàng để trả lãi vay ra sao.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

2.1.1. Tổng quan về công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long thành lập năm 1955 là một doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc Phòng chuyên sửa chữa đóng mới tàu thủy của Quân chủng Hải quân, là cơ sở của Hải quân nhân dân Việt Nam tiếp quản từ một xưởng của Pháp để lại sau năm 1954.

Tên giao dịch	: Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long
Tên viết tắt	: Công ty Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.
Giám đốc	: Nguyễn Lê Hạnh.
Địa chỉ	: số 108 Phan Đình Phùng , quận Hồng Bàng , Hải Phòng
Mã số thuế	: 0200109519
Số điện thoại	: (031) 842.132 /841.667
Fax	: (031) 669.170
E-mail	: hailongshipyard@hn.vnn.vn
Website	: http://www.ckt.gov.vn/hailong

Với vị trí địa lý bên bờ sông Cấm, thuận lợi về cả đường sắt, đường bộ và đường thủy, cùng với sự phát triển của thành phố Hải Phòng, nơi đây là trung tâm của ngành công nghiệp đóng tàu Việt Nam, là thành phố nằm trong tam giác công nghiệp Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh do đó công ty có rất thuận lợi phát triển theo những chức năng kinh doanh, theo ngành nghề kinh doanh đã được đăng ký.

Sau năm 1954 Hải quân nhân dân Việt Nam tiếp quản và trực tiếp giao cho công ty Hải Long làm cơ sở đảm bảo kỹ thuật chủ yếu cho các tàu của quân chủng Hải quân.

Trong giai đoạn 1954 đến 1975 hơn với nhiệm vụ, trọng trách của Đảng, Nhà nước; Quân đội trực tiếp là quân chủng Hải quân giao phó vừa sản xuất vừa chiến đấu chống lại các cuộc chiến tranh leo thang bắn phá miền Bắc của Đế quốc Mỹ nhằm chặn đứng cửa ngõ lưu thông thương quốc tế và nội địa của nước ta.

Trong cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc đã có không ít tấm gương anh hùng đã hi sinh và cơ sở hạ tầng của công ty cũng bị phá hủy sau những trận bom của đế quốc Mỹ. Phát huy bản chất truyền thống đánh giặc ngoại xâm của dân tộc, đội ngũ cán bộ, công nhân viên công ty phát huy tốt bản lĩnh kiên cường, vừa chiến đấu vừa sản xuất, hiệu quả lao động ngày một nâng cao và đã được Đảng, Nhà nước, Quân chủng Hải quân tặng nhiều huân, huy chương các loại.

Trong những năm gần đây đáp ứng nhu cầu đòi hỏi cao của công nghệ tiên tiến, hiện đại trên thế giới, công ty đã được Đảng, Nhà nước và Bộ quốc phòng, Quân chủng Hải quân tập chung đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất của công ty với hàng loạt nhà xưởng, hàng trăm mét đường giao thông nội bộ được làm mới, đặc biệt là hệ thống cầu cảng: tiêu, ụ chìm, đảm bảo cho các tàu có trọng tải lớn (trên 1000 tấn) lên xuống an toàn.

Với lòng say mê yêu nghề, tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc công ty đã vươn lên phát triển lớn mạnh trở thành một trong những doanh nghiệp đóng mới các loại tàu có yêu cầu kỹ thuật công nghệ cao đòi hỏi phải có tiêu chuẩn chất lượng kỹ thuật và mỹ thuật.

Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long đã nhiều năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

Những ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại, gia công cơ khí phục vụ đóng mới và sửa chữa tàu.
- Đóng mới và sửa chữa tàu, phương tiện thủy vỏ thép, vỏ gỗ hợp kim nhôm vật liệu phi kim loại.
- Dịch vụ kỹ thuật.
- Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị vật tư, phục tùng phục vụ đóng mới các loại tàu cao tốc, tàu chở khách, tàu chở dầu, tàu chở hàng trọng tải lên đến 5000 tấn, tàu kéo, các loại xuồng cao tốc vỏ hợp kim.
- Các bước công nghệ đóng tàu hiện đại của công ty bao gồm các bước công nghệ đặc trưng sau:
 - Nghiên cứu hồ sơ kỹ thuật và lập phương án thi công.

- Lập kế hoạch mua sắm vật liệu, máy móc và trang thiết bị tàu
- Phóng dạng.
- Chế tạo các chi tiết liên hệ kết, các cụm chi tiết liên khớp.
- Chế tạo phân đoạn.
- Lắp ráp thân chính
- Hàn chì thức thân tàu.
- Lắp đặt các bộ máy chính, máy phụ.
- Cầu máy chính, máy phụ vào trong khoang máy.
- Lấy dấu vị trí tâm, trục chân vịt trên vỏ bao tàu.
- Lắp ráp thượng tầng 1.
- Lắp ráp mạn chắn sang
- Tổng kiểm tra và nghiệm thu phần lắp ráp khung tàu trên khung dàn .
- Chuẩn bị mặt bằng và thiết bị cho công tác đưa tàu ra khỏi xưởng .
- Đưa tàu xuống đường triền hạ thủy dọc 400T.
- Lắp đặt hệ trục chân vịt máy chính máy phụ .
- Lắp đặt hệ động lực, lắp đặt cabin lái.
- Lắp đặt hệ kếp, câu thang, van thông biển.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt thiết bị boong.
- Lắp đặt hệ thống cửa .
- Lắp đặt bộ phận các thiết bị thông gió, cứu hỏa.
- Lắp đặt phần nội thất.
- Làm sạch, sơn tàu, lắp kềm chống hà, kẻ vẽ thước nước.
- Tổng kiểm tra nghiệm thu bởi KCS công ty .
- Nghiệm thu trước khi hạ thủy .
- Hạ tàu thủy.
- Hoàn thiện lắp đặt nội thất, hệ thống điện chiếu sáng và sinh hoạt.
- Hoàn thiện và lắp đặt thiết bị hang hải.
- Hoàn thiện và lắp đặt thiết bị điện tàu.
- Nghiệm thu lắp ráp giai đoạn 2 .
- Đăng kiểm và nghiệm thu lắp ráp điện và ghi khí hàng hải .
- Thử nghiệm lệch, nghiêng để xác định tọa độ tâm tàu.
- Thử máy tại bến .
- Thử đường dài.

- Hoàn chỉnh mọi thủ tục đăng kiểm.
- Bàn giao tàu.
- Đặc điểm sản phẩm của doanh nghiệp là sản xuất mặt hàng đơn chiếc theo đơn đặt hàng nên chu trình sản xuất kéo dài từ năm này sang năm khác và có thể cùng 1 lúc doanh nghiệp thực hiện nhiều đơn đặt hàng.
- Công nghệ sản xuất chủ yếu đang thực hiện:
 - Các loại tàu cao tốc, tàu kỹ thuật, tàu công trình, tàu hàng... đóng mới tại công ty đều thực hiện theo đúng quy trình, quy phạm đóng tàu. Các nhà xưởng được bố trí theo từng ngành với sự chuyên môn hoá cao và bố trí nhiều thiết bị công nghệ kỹ thuật hiện đại như: máy cắt tự động CNC, máy cắt plasma, các máy hàn tự động, bán tự động trong khí bảo vệ, các thiết bị nâng hạ chuyên dùng, hệ thống làm sạch bề mặt kim loại trong buồng kín, trạm thử công suất động cơ diesel,...
 - Hệ thống triển dọc và triển ngang đồng bộ rất thuận lợi và đảm bảo cho công tác đóng mới hạ thủy nhiều phương tiện trong cùng một khoảng thời gian.
 - Đặc điểm nổi bật về công nghệ: Sử dụng phần mềm phóng dạng trên máy vi tính kết hợp với máy cắt CNC tiết kiệm chi phí và rút ngắn thời gian thi công.
- * Sản phẩm chủ yếu:
 - Đóng mới tàu vận tải 450 tấn.
 - Đóng mới tàu kéo 135 CV.
 - Đóng mới tàu kéo 600CV.
 - Đóng mới tàu tiếp tế, kiểm tra các đèn biển H159.
 - Đóng mới tàu tuần tra cao tốc TT200.
 - Đóng mới và sửa chữa xuồng cao tốc các loại.
 - Sửa chữa tàu vận tải có trọng tải đến 1.000 tấn, tàu cá 1.000 tấn.
 - Đóng mới và sửa chữa tàu cao tốc K62, tàu 205, tàu TT200.
- Sản phẩm dự kiến phát triển trong thời gian tới:
 - Đóng mới tàu cao tốc 400T.
 - Đóng mới tàu cá, tàu vận tải có trọng tải 2.000 tấn.
 - Sửa chữa máy MTU (công suất đến 3.700CV).
 - Gia công chế tạo hệ trục chân vịt tàu cao tốc.

2.1.3. Thuận lợi và khó khăn của công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

2.1.3.1. Thuận lợi :

- Công ty luôn nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và tạo điều kiện của Thủ trưởng Bộ Tư lệnh, Thủ trưởng Cục Kỹ thuật, các cơ quan chức năng của

Quân chủng, Cục Kỹ thuật và các cơ quan cấp trên (năm 2009 công ty được tin tưởng giao nhiệm vụ đóng mới 07 tàu cá, 10 xuồng CV-01 và tiếp tục phối hợp với Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng triển khai đóng mới dự án đóng mới tàu CN-09...).

- Công ty có bề dày kinh nghiệm trong đóng mới và sửa chữa các loại tàu thuyền và phương tiện nổi với đội ngũ CB - CNV được đào tạo cơ bản trong và ngoài nước, có năng lực quản lý và điều hành, sáng tạo trong sản xuất, luôn tích cực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Công ty nhiều năm liên tục được chọn là đơn vị điểm trong thực hiện đột phá của Quân chủng Hải Quân, Cục Kỹ thuật do đó mọi hoạt động trên các lĩnh vực đã đi vào nề nếp có chiều sâu.

- Tập thể công ty đoàn kết, năng lực chuyên môn bộ máy quản lý được nâng cao là cơ sở để thực hiện có hiệu quả, toàn diện trong các hoạt động của công ty.

2.1.3.2. Khó khăn:

- Tình hình khủng hoảng kinh tế thế giới vẫn tiếp diễn, nền kinh tế trong nước chịu ảnh hưởng mạnh mẽ theo hướng bất lợi dẫn đến các đơn đặt hàng giảm hoặc bị hủy.

- Giá các mặt hàng thiết yếu phục vụ cho sản xuất như: xăng, dầu, điện, nước nguyên vật liệu ... biến động tăng làm ảnh hưởng đến chi phí sản xuất.

- Vốn đầu tư cho các dự án còn thiếu, việc huy động vốn rất khó khăn, một số dự án đóng mới tàu còn bị kéo dài do nguyên nhân khách quan từ phía khách hàng.

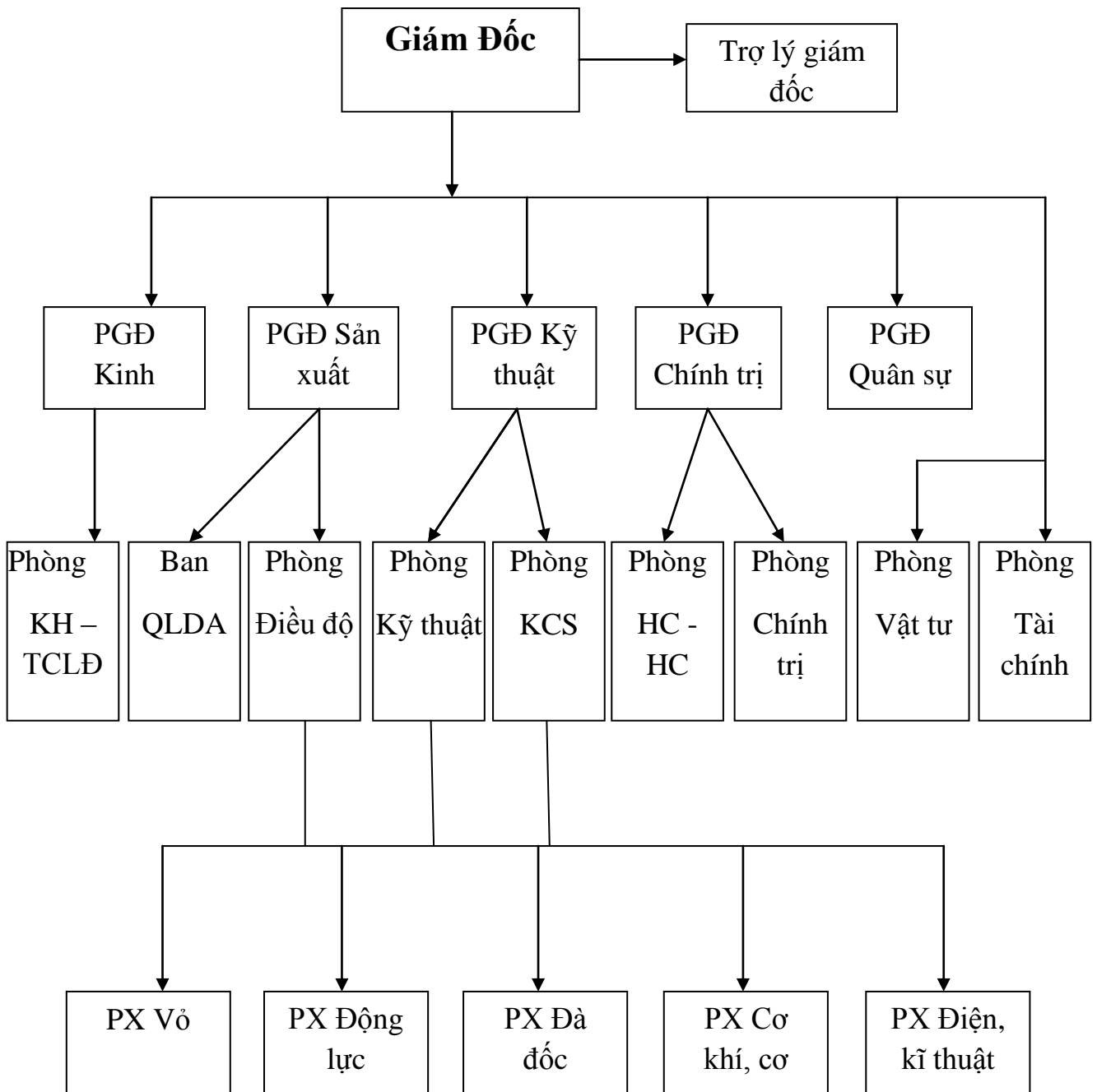
- Tổ chức biên chế, bộ máy quản lý về quân số có chiều hướng giảm nhưng vẫn chưa tinh gọn. Công ty đã chủ động dịch chuyển cơ cấu lao động xong có thời điểm vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đề ra. Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế theo yêu cầu; ý thức trách nhiệm của một số người lao động chưa cao.

2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức của công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

- Công ty có đội ngũ công nhân viên hầu hết đã qua các trường lớp đào tạo cơ bản, đội ngũ cán bộ quản lý kỹ thuật đều có trình độ đại học và trên đại học. Công nhân có trình độ tay nghề cao, có kinh nghiệm thực tế, Ban giám đốc công ty có sự năng động, nhạy bén trong công tác quản lý điều hành và nắm bắt thị trường.

- Công ty không có các xí nghiệp thành viên mà chỉ có các phòng chức năng, tổ sản xuất phụ trách là các trưởng, phó phòng và các tổ trưởng. Mô hình bộ máy quản lý của công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long được tổ chức theo kiểu trực tuyến chức năng (sơ đồ 2.1).

Sơ đồ 2.1- Sơ đồ bộ máy quản lý công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long



* **Giám đốc**: Là người chịu trách nhiệm chung và chỉ đạo các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thông qua năm đồng chí phó giám đốc và các phòng ban, quân đội, quân chủng hải quân, và tập thể những người lao động về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn công ty, điều hành công ty theo kế hoạch đã được phê duyệt. Chấp nhận nghị quyết của đảng ủy, nghị quyết của đại hội công nhân viên chức, chịu trách nhiệm trước nhà nước và cán bộ công nhân viên về quản lý tài sản, lao động, vật tư, tiền vốn,

bảo đảm an ninh trật tự, an toàn lao động của toàn công ty, đề nghị tăng giảm đội ngũ công nhân cho phù hợp với công việc của công ty, không ngừng nâng cao chất lượng quản lý. Giám đốc trực tiếp phụ trách phó giám đốc, phòng tài chính và phòng vật tư.

* *Các phó giám đốc (PGĐ) và trợ lý giám đốc*: Chịu trách nhiệm giúp giám đốc theo dõi những công việc chuyên trách được phân công làm tròn nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc hoạt động sản xuất kinh doanh và những vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của mình, chỉ các phòng ban, phân xưởng thực hiện đúng kế hoạch sản xuất. Trong đó:

- *PGĐ kỹ thuật và PGĐ sản xuất* phụ trách công tác kỹ thuật, sản xuất của công ty, tổ chức chỉ đạo điều hành sản xuất, trực tiếp phụ trách phòng kỹ thuật, phòng KCS và điều động, đội xe.

- *PGĐ kinh doanh*: phụ trách công tác kinh doanh của công ty, chỉ đạo việc lập dự toán, quyết toán các sản phẩm, xây dựng và quản lý tiền lương và lập kế hoạch cho toàn công ty.

- *PGĐ quân sự*: phụ trách công tác nghĩa vụ quân sự của các đồng chí cán bộ, công nhân trong công ty.

- *PGĐ quân sự*: Phụ trách vấn đề tổ chức Đảng, quân chúng, quản lý nhân sự trong công ty.

* *Phòng vật tư*: Tổ chức thu mua nguyên vật liệu, trang thiết bị trong n- ớc phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, bảo quản vật t- hàng hoá, trang thiết bị trong kho.

* *Phòng kế hoạch lao động*: Có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch sản xuất, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất, quản lý nhân sự và điều hành sản xuất đến từng phân xưởng và tổ chức sản xuất. Ngoài ra, phòng kế hoạch lao động chịu trách nhiệm về khâu kinh doanh của công ty, phụ trách các bộ phận sản xuất sửa chữa các loại tàu, xuồng,... thanh quyết toán bàn giao sản phẩm cho khách hàng.

* *Phòng điều độ sản xuất*: Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của PGĐ sản xuất có nhiệm vụ xây dựng tiến độ thi công, theo dõi và điều hành phòng ban, đội, phân xưởng và các tổ để đảm bảo hoàn thành công việc đúng thời gian tiến độ nhanh chóng và bàn giao cho khách hàng.

* *Ban quản lý dự án*: Tổ chức thực hiện tiếp nhận và quản lý nguồn vốn ngân sách . Tổ chức việc theo dõi thi công, giám sát kỹ thuật, thanh quyết toán các gói thầu của dự án.

* *Phòng KCS*: Làm nhiệm vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm.

Từ khi thành lập đến nay, công ty đã được đầu tư nâng cấp cả về cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị máy móc kỹ thuật, công nghệ hiện đại, chuyên phục vụ công tác đóng mới và sửa chữa các loại tàu thủy, gia công các kết cấu phức tạp,... Cùng với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, các kỹ sư giàu kinh nghiệm, giỏi chuyên môn, đội ngũ công nhân lành nghề, chuyên môn hoá cao, công ty đã đóng thành công rất nhiều loại tàu, xuồng, ca nô... đảm bảo yêu cầu kỹ, mỹ thuật của thiết kế như: tàu tuần tra cao tốc 200 tấn, tàu vận tải đến 1.600 tấn, các loại tàu kỹ thuật, tàu công trình, xuồng cao tốc,... Tất cả các sản phẩm của công ty luôn được sự tin tưởng và tín nhiệm từ phía khách hàng.

Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long đã và đang khẳng định được vị thế của mình trong ngành công nghiệp đóng tàu thủy Việt Nam. Các sản phẩm của công ty đã chiếm lĩnh trên thị trường từ Bắc vào Nam với thị phần ngày càng mở rộng và công ty đã trở thành một trong những công ty đóng tàu lớn nhất Miền Bắc Việt Nam, là đối tác tin cậy của tất cả các bạn hàng.

Với chiến lược “Đẩy mạnh phát triển công nghệ đóng mới các loại tàu thủy, nghiên cứu và tiếp cận thị trường quốc tế”, Công ty Hải Long đã và đang tiếp tục đầu tư hoàn thiện công nghệ, mở rộng tìm kiếm đối tác trong và ngoài nước. “Đem lại cho khách hàng một phương án tài chính tối ưu với chất lượng sản phẩm cao nhất” là phương châm hành động tạo nên sức mạnh cạnh tranh của công ty trên thị trường.

Sau đây là một số kết quả sản xuất kinh doanh công ty đã đạt được trong 3 năm 2010, 2011 và 2012 (biểu 2.1).

**Biểu 2.1 - Một số kết quả sản xuất kinh doanh của công ty
trong 3 năm gần đây**

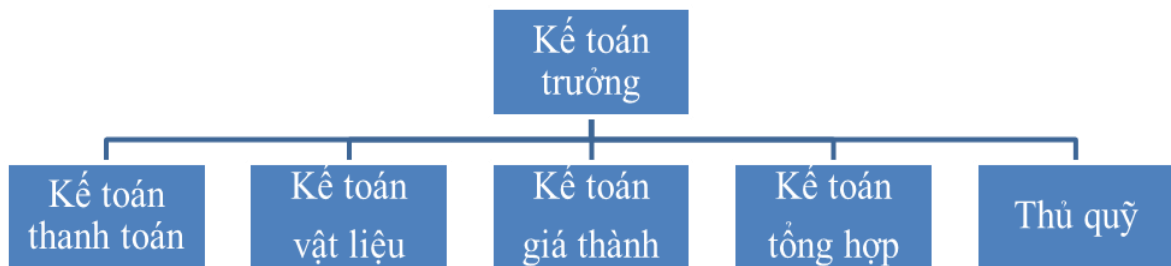
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Doanh thu	Đồng	150.955.667.688	182.453.456.541	219.469.386.658
Lợi nhuận	Đồng	2.242.985.410	3.980.129.850	5.428.561.143
Thu nhập bình quân	Đồng	2.990.647	3.910.831	4.536.742

2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

2.1.5.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

Tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long theo mô hình tổ chức kế toán tập trung (theo sơ đồ 2.2). Toàn công ty có 1 phòng tài chính kế toán. Mọi chứng từ số liệu đều tập trung gửi về đây, tại đây sẽ tổ chức mọi hoạt động kế toán.

Sơ đồ 2.2 - Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long



* *Kế toán trưởng*: Giúp việc cho GD, bao quát chung toàn bộ tình hình tài chính. Bên cạnh đó trưởng phòng tài chính còn thường xuyên kiểm tra việc ghi chép ban đầu, báo cáo quyết toán theo quy định, tổ chức bản quản hồ sơ tài liệu theo chế độ lưu trữ. Ngoài ra các trưởng phòng còn có nhiệm vụ thông tin hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty để điều hành, kiểm tra bộ máy kế toán, chịu trách nhiệm về nghiệp vụ chuyên môn kế toán tài chính của công ty.

* *Kế toán thanh toán*: theo dõi công nợ của khách hàng, các khoản thanh toán liên quan đến tiền mặt, tiền gửi, kê khai thuế VAT đầu vào, thuế VAT đầu ra của công ty.

* *Kế toán vật liệu*: theo dõi quá trình nhập – xuất – tồn kho, tổng hợp chi phí về NVL và CCDC.

* *Kế toán giá thành*: theo dõi nguồn vốn tình hình tăng giảm, tài sản cố định khấu hao, xây dựng cơ bản và tính giá thành sản phẩm.

* *Kế toán tổng hợp*: theo dõi các vấn đề liên quan đến vấn đề tình hình tài chính tổng hợp số liệu do các kế toán của từng bộ phận cung cấp để vào sổ cái, lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

* *Thu quỹ*: lập các bảng lương và bảng thanh toán tiền lương cho cán bộ, công nhân viên. Theo dõi các khoản trích nộp bảo hiểm y tế bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn.

2.1.5.2. *Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.*

Hình thức sổ kế toán tại công ty là hình thức **CHỨNG TỪ GHI SỔ (CTGS)** (sơ đồ 2.3).

Đặc trưng của hình thức kế toán CTGS:

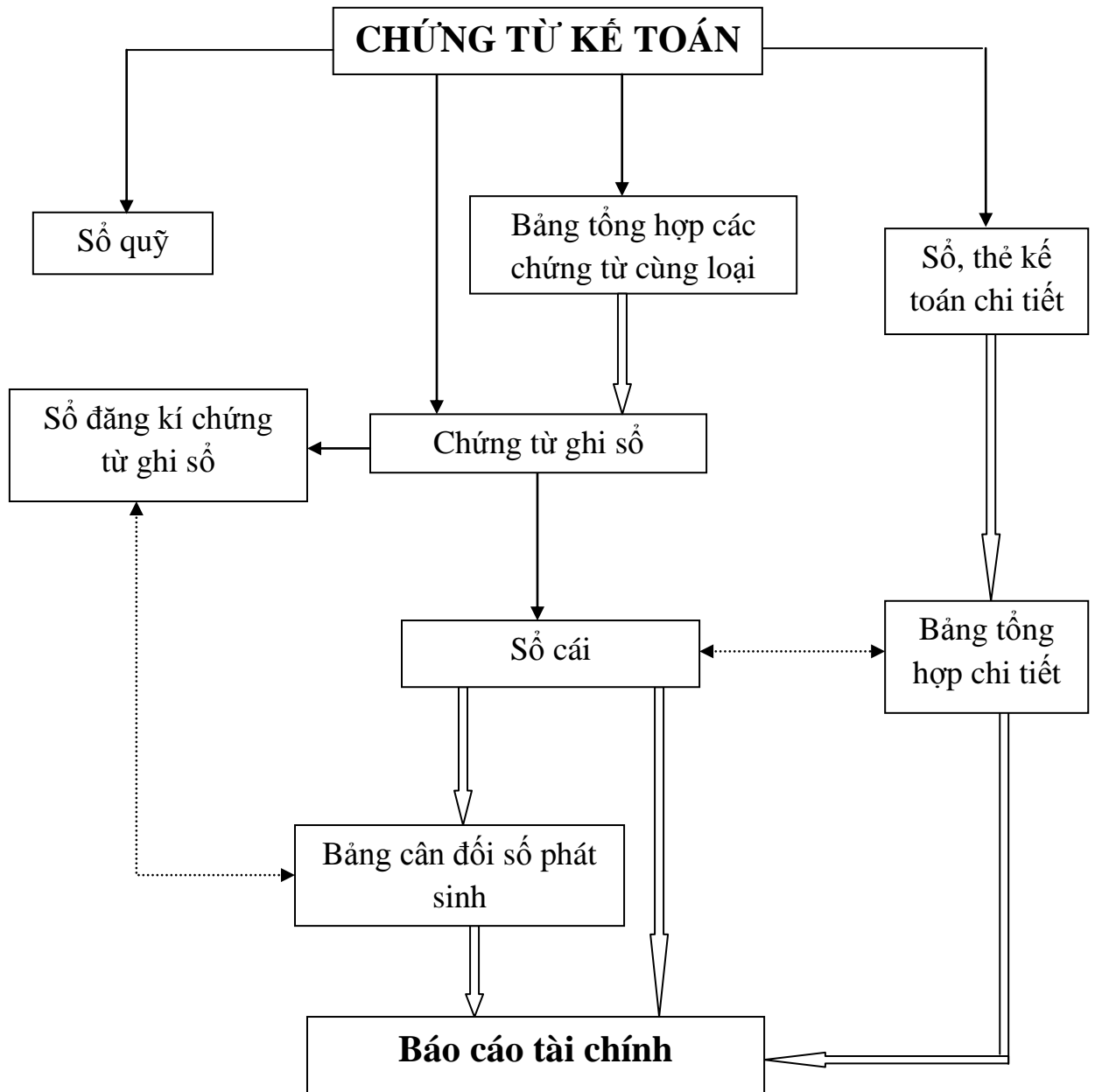
Sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- + Chứng từ ghi sổ.
- + Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- + Sổ cái.

- Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

- Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong cả năm và có chứng từ kế toán đính kèm, được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Sơ đồ 2.3 - Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ tại công ty TNHH MTV Đông và Sửa chữa tàu Hải Long



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi định kỳ: \longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra: \longleftrightarrow

Hàng ngày các chứng từ gốc được chuyển đến phòng kế toán. Kế toán tiến hành kiểm tra đối chiếu số liệu để ghi vào các sổ kế toán chi tiết có liên quan, kế toán căn cứ vào các chứng từ gốc để lập chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào

chứng từ ghi sổ để ghi vào Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và Sổ Cái. Cuối quý, sau khi đã đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết, kế toán căn cứ vào số liệu trên Sổ Cái để lập Bảng cân đối tài khoản cùng các Báo cáo tài chính.

2.1.5.3. Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

- Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành cùng các thông tin sửa đổi, hướng dẫn ban hành kèm theo.

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Thước đo tiền tệ trong ghi chép kế toán là Việt Nam Đồng, nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác áp dụng theo tỷ giá quy đổi thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Phương pháp khấu hao : khấu hao theo đường thẳng.

- Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

- Phương pháp tính giá : phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.

2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

2.2.1. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

2.2.1.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

- Căn cứ vào sổ Kế toán tổng hợp.

- Căn cứ vào sổ Kế toán chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết.

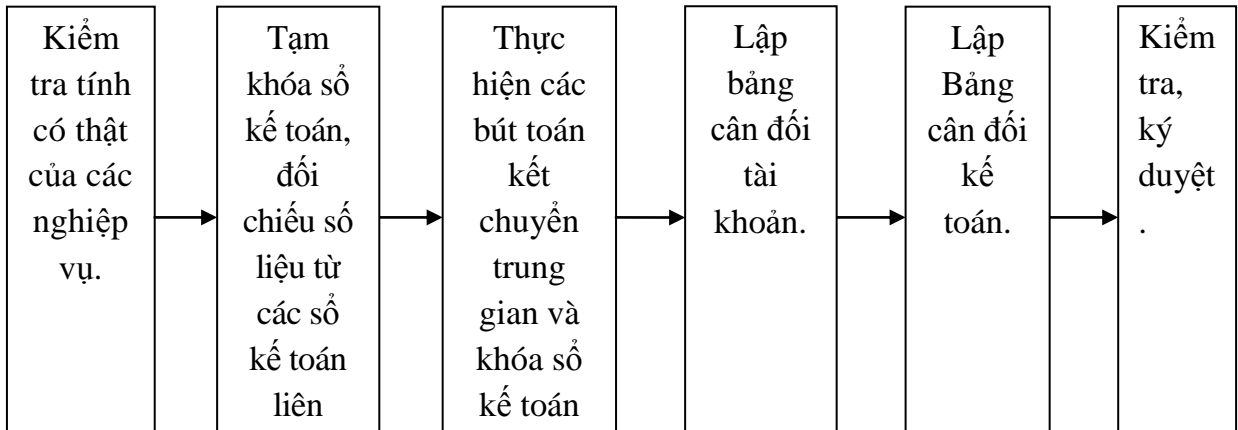
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản.

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.1.2. Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long gồm 6 bước cụ thể (theo sơ đồ 2.4).

Sơ đồ 2.4 - Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long



Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán;
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ : Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ phát sinh ngày 05/12/2012. Mua thép tròn trơn CT45-D50 x 6m. Tổng giá thanh toán 3.682.800 đồng (thuế GTGT 10%), đã thanh toán bằng tiền mặt.

Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ trên theo hình thức Chứng từ ghi sổ, trước hết ta kiểm tra hóa đơn GTGT, sau đó là phiếu nhập kho, phiếu chi, bảng kê chứng từ cùng nội dung, chứng từ ghi sổ, sổ đăng kí chứng từ ghi sổ và cuối cùng là sổ cái các tài khoản có liên quan.

- Hóa đơn GTGT số 0003281 (biểu số 2.2).
- Phiếu nhập kho số 590 (biểu số 2.3).
- Phiếu chi số 1132 (biểu số 2.4).
- Bảng kê chứng từ cùng nội dung TH05/12 (biểu số 2.5).
- Chứng từ ghi sổ số 1078 (biểu số 2.6).
- Sổ đăng kí chứng từ ghi sổ năm 2012 (biểu số 2.7).
- Sổ cái tài khoản 152 (biểu số 2.8).
- Sổ cái tài khoản 133 (biểu số 2.9).
- Sổ cái tài khoản 111 (biểu số 2.10).

Biểu số 2.2: Hóa đơn GTGT số 0003281

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01GTKT3/001

Liên 2: Giao người mua

Ký hiệu: AA/11P

Ngày 05 tháng 12 năm 2012

Số: 0003281

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NGỌC VIỆT

Mã số thuế: 0200995151

Địa chỉ: Thôn Khúc Giản, xã An Tiến, huyện An Lão, Hải Phòng

Điện thoại:.....

Số tài khoản:.....

Họ tên người mua hàng:.....

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG

Mã số thuế: 0200109519

Địa chỉ : Số 108 Phan Đình Phùng – Hồng Bàng – Hải Phòng

Hình thức thanh toán: Tiền mặt..... Số tài khoản:.....

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1)	Thép tròn trơn CT45-D50x6m	Kg	186	18.000	3.348.000
2)	Thép tròn trơn CT45-D55x6m	Kg	337,5	18.000	6.079.000
Cộng tiền hàng:					9.423.000
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			942.300
Tổng cộng tiền thanh toán:					10.365.300
Số tiền viết bằng chữ: Mười triệu ba trăm sáu mươi lăm ngàn ba trăm đồng.					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Biểu số 2.3: Phiếu nhập kho số 590

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG
Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số 01-VT.
QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của BTBTC

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 05 tháng 12 năm 2012

Nợ TK 1521 : 9.423.000

Số: PN590

Có TK 111 : 9.423.000

Người nhập hàng: Nguyễn Tiến Hưng

Theo hóa đơn chứng từ số: 0003281

Chủ hàng: Thép Ngọc Việt

Nhập tại kho: vật tư

Mã số	Tên, quy cách, nước sản xuất	Đơn vị	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Theo CT	Theo nhập		
1	Thép tròn trơn CT45-D50x6m	Kg	186	186	18.000	3.348.000
2	Thép tròn trơn CT45-D55 x6m	Kg	337,5	337,5	18.000	6.079.000
	Cộng		523,5	523,5		9.423.000

Tổng số tiền viết bằng chữ: *Chín triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng chẵn./.*

Số chứng từ gốc kèm theo: 01 chứng từ gốc.

Ngày 05 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Biểu số 2.4: Phiếu chi số 1132

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG
Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số 02-TT.
QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của BTBTC

PHIẾU CHI

Ngày 05 tháng 12 năm 2012

Quyển số:14
Số: PCM1132
NỢ 152: 9.423.000
NỢ 133: 942.300
CÓ 111: 10.365.300

Họ và tên: Nguyễn Tiến Hưng.

Địa chỉ: Phòng kế hoạch.

Lí do chi: Chi tiền mua thép tròn trơn của công ty thép Ngọc Việt.

Số tiền: 10.365.300 (Viết bằng chữ): Mười triệu ba trăm sáu mươi lăm ngàn ba trăm đồng.

Kèm theo 01 chứng từ gốc.

Ngày 05 tháng 12 năm 2012

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Mười triệu ba trăm sáu mươi lăm ngàn ba trăm đồng.

+ Tỷ giá ngoại tệ:.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Biểu số 2.5: Trích bảng tổng hợp chứng từ cùng nội dung

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG
Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHỨNG TỪ CÙNG NỘI DUNG

Từ ngày 01/12 đến ngày 31/12

Nội dung: Chi tiền mặt tại quỹ

TH05/12

Chứng từ		Diễn giải	Ghi có TK 111, nợ các tài khoản						Cộng có TK 111
SH	NT		112	152	133	141	334	642	
				
PC1132	05/12	Chi tiền mua thép tròn trơn của công ty thép Ngọc Việt		9.423.000	942.300				10.365.300
PC1133	05/12	Xuất quỹ tạm ứng cho NV đi công tác				4.500.000			4.500.000
PC1134	05/12	Xuất quỹ gửi ngân hàng	80.000.000						80.000.000
		...							
PC1140	09/12	Chi tiền mua thép góc L25x25		17.616.364	1.761.636				19.378.000
PC1141	13/12	Thanh toán tiền s/c và thay thế linh kiện máy photocopy					4.536.000		4.536.000
		...							
PC1158	31/12	Trả lương NV khối quản lý					265.560.121		265.560.121
		Cộng	141.527.589	396.455.362	37.221.314	24.250.000	753.445.935	35.496.740	3.378.084.563

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Biểu số 2.6: Trích chứng từ ghi sổ số 1078

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG
Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006 QĐ- BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 1078

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi Chú
Số	Ngày		Nợ	Có		
TH05/12	31/12	Chi tiền mặt tại quỹT12/2012	112	111	141.527.589	
			152	111	396.455.362	
			133	111	37.221.314	
			141	111	24.250.000	
			334	111	753.445.935	
			642	111	4.536.000	
		
		Cộng			3.378.084.563	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Biểu số 2.7: Trích sổ đăng ký CTGS

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG

Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S02b-DN
ngày 20/ 03/ 2006 của bộ trưởng
BTC) Ban hành theo QĐ số 15/
2006/ QĐ – BTC

SỔ ĐĂNG KÍ CHỨNG TỪ GHI SỔ
Năm 2012

CHỨNG TỪ GHI SỔ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng	
.....
998	31/10	34.725.631.552
.....
1077	31/12	1.986.423.000
1078	31/12	3.378.084.563
1079	31/12	8.418.672.053
.....
1091	31/12	16.208.791.000
1092	31/12	647.063.730
1093	31/12	58.943.886.363
1094	31/12	67.473.312.990
1095	31/12	74.963.595.650
1096	31/12	81.725.631.552
1097	31/12	234.576.764.700
Cộng		2.238.647.112.763

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Biểu số 2.8: Trích sổ cái TK 152

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG
Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S02C2-DN
Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC
ngày 20/ 03/ 2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2012

Số hiệu: 152

Tên TK: Nguyên liệu, vậtliệu

Đơn vị tính : đồng

NT GS	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>11.248.614.685</u>	
			Phát sinh trong kỳ			
.....
30/4	654	30/4	Nhập kho vật tư T4/2012	331	845.025.960	
.....
31/8	869	31/8	Nhập kho vật tư T8/2012	331	95.900.000	
31/8	870	31/8	Xuất kho vật tư T8/2012	621		177.708240
....
31/12	1078	31/12	Chi tiền mặt tại quỹ T12/2012	111	396.455.362	
31/12	1079	31/12	Nhập kho vật tư T12/2012	331	231.896.000	
.....
31/12	1085	31/12	Xuất kho vật tư T12/2012	621		783.432.510
.....
			Cộng phát sinh		168.863.170.830	163.874.174.888
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>16.273.610.627</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Biểu số 2.9: Trích sổ cái TK 133

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG
Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S02C2-DN
Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC
ngày 20/ 03/ 2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2012

Số hiệu: 133

Tên TK: Thuế GTGT được khấu trừ

Đơn vị tính : đồng

NT GS	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		0	
			Phát sinh trong kỳ			
.....
30/9	912	30/9	Chi tiền mặt tại quỹ T9/2012	111	15.923.000	
30/9	1079	30/9	Nhập kho vật tư T9/2012	331	42.500.000	
.....
30/11	1065	30/11	Chi tiền gửi ngân hàng T11/2012	112	61.346.512	
.....
31/12	1078	31/12	Chi tiền mặt tại quỹ T12/2012	111	37.221.314	
31/12	1079	31/12	Nhập kho vật tư T12/2012	331	21.513.500	
31/12	1081	31/12	Khấu trừ thuế T12/2012	3331		145.317.710
			Cộng phát sinh		6.888.373.802	6.888.373.802
			Số dư cuối kỳ		0	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Biểu số 2.10: Trích sổ cái TK 111

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG
Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S02C2-DN
Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC
ngày 20/ 03/ 2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2012

Số hiệu: 111

Tên TK: Tiền mặt

Đơn vị tính : đồng

NT GS	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		195.190.274	
			Phát sinh trong kỳ			
....
31/12	1077	31/12	Thu tiền mặt tại quỹ T12/2012	112	1.500.000.000	
				511	15.421.000	
				3331	1.542.100	
			
31/12	1078	31/12	Chi tiền mặt tại quỹ T12/2012	112		141.527.589
				152		396.455.362
				133		37.221.314
				141		24.250.000
				642		4.536.000
				334		753.445.935
....
			Cộng phát sinh		54.710.097.264	54.151.483.880
			Số dư cuối kỳ		753.803.658	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan của Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái các tài khoản với các Bảng Tổng hợp chi tiết. nếu phát hiện sai sót thì sửa chữa kịp thời.

Ví dụ : Đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái TK 131 với Bảng Tổng hợp chi tiết TK 131, giữa Sổ Cái TK 331 với Bảng Tổng hợp chi tiết TK 331, giữa Sổ Cái TK 338 với Bảng tổng hợp theo tài khoản (TK 338),...

- Sổ Cái TK 131 (biểu số 2.11).
- Bảng tổng hợp thanh toán người mua (biểu số 2.12).
- Sổ Cái TK331 (biểu số 2.13).
- Bảng tổng hợp thanh toán người bán (biểu số 2.14).
- Sổ Cái TK338 (biểu số 2.15).
- Bảng tổng hợp theo tài khoản – TK 338(biểu số 2.16).

Biểu số 2.11: Trích sổ cái TK 131

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG
Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S02C2-DN
Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC
ngày 20/ 03/ 2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2012

Số hiệu: 131

Tên TK: Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính : đồng

NT GS	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>			<u>11.391.019.597</u>
			Phát sinh trong kỳ			
31/1	012	31/1	Thu tiền mặt qua quỹ T1/2012	111		16.029.000
.....
30/4	652	30/4	Thu tiền mặt qua ngân hàng T4/2012	112		34.690.293.000
30/4	653	30/4	Xuất bán tàu T4/2012	511	13.200.000.000	
...
31/12	1072	31/12	Thu tiền mặt qua ngân hàng T12/2012	112		2.066.217.000
31/12	1083	31/12	Xuất bán tàu T12/2012	511	20.138.000.000	
.....
			Cộng phát sinh		194.891.799.569	203.970.071.593
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			<u>20.469.291.621</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Biểu 2.12: Trích bảng tổng hợp thanh toán người mua, người bán

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG
Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S31 - DN.
QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của BTBTC

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: 131

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên khách hàng	Dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	Bộ tham mưu Hải Quân	506.564.000		0	506.564.000	0	
02	Công ty Hồng Hà – BQP	3.473.759		0	0	3.473.759	
03	Cục cảnh sát biển VN		3.963.465.673	7.384.637.788	3.180.000.000	241.172.115	
04	Công ty TNHH MTV 128	9.200.637.534		0	0	9.200.637.534	
...
33	Nhà máy đóng tàu Tam Bạc		2.160.150.632	192.777.818	125.005.368		2.092.378.182
34	Bộ tư lệnh Hải Quân		16.354.124.097	48.390.000.000	4.710.244.000	27.325.631.903	
35	Tổng cục công nghiệp-BQP		1.500.000.000	0	0		1.500.000.000
Tổng cộng		24.751.319.159	36.142.338.756	194.891.799.569	203.970.071.593	64.478.806.317	84.948.097.938

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Biểu số 2.13: Trích Sổ Cái TK 331

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG
Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S02C2-DN
Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC
ngày 20/ 03/ 2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2012

Số hiệu: 331

Tên TK: Phải trả người bán

Đơn vị tính : đồng

NT GS	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>12.999.694.442</u>	
			Phát sinh trong kỳ			
.....
30/4	654	30/9	Nhập kho vật tư T4/2012	152	845.025.960	
.....
31/12	1072	31/12	Thu tiền gửi ngân hàng T12/2012	112		45.689.962.000
31/12	1073	31/12	Chi tiền gửi ngân hàng T12/2012	112	5.148.352.977	
31/12	1077	31/12	Thu tiền mặt qua quỹ T12/2012	111	18.000.000	
31/12	1079	31/12	Nhập kho vật tư T12/2012	152		231.896.000
31/12	1079	31/12	Nhập kho vật tư T12/2012	133		15.231.000
.....
			Cộng phát sinh		187.504.085.277	238.959.864.055
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			<u>38.456.084.336</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Biểu 2.14: Trích bảng tổng hợp thanh toán người bán

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG

Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S31 - DN.

QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của BTBTC

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: 331

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

TT	Tên khách hàng	Dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	Công ty TNHH gas Petrolimex HP		26.399.736	26.399.736	25.919.784		25.919.784
02	Công ty cổ phần thép Ngọc Việt		94.717.115	200.753.499	106.036.384		
03	Công ty TNHH Ngọc Linh		-	33.000.000	33.000.000		-
04	Công ty TNHH thiết bị điện THEK		799.290.931	936.215.240	84.497.875	52.426.434	
05	Công ty CP công trình đường thủy	5.550.000.000		5.148.352.977	6.148.352.977	4.550.000.000	
06	Công ty CP đầu tư XD số 5 HP	3.472.000.000		-	2.000.000.000	1.472.000.000	
07	Cty CP thiết bị nâng VN	1.795.000.000		2.205.000.000	4.000.000.000	-	
08	Phòng Đăng kiểm Bộ tư lệnh HQ		183.840.000	218.840.000	162.500.000		127.500.000
09	Công ty CP sơn HP		304.327.332	204.247.847	423.336.915		523.416.400
...
69	Công ty CP bảo hiểm Petrolimex		-	89.778.310	89.778.310		-
70	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp VINAMEX		-	1.840.000.000	3.598.000.000		1.758.000.000
71	Viện vũ khí BQP	36.000.000		-	-	36.000.000	
Tổng cộng		17.891.162.992	4.891.468.550	187.504.085.277	238.959.864.055	30.196.774.358	68.652.858.694

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Biểu số 2.15: Trích Sổ Cái TK 338

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG
Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S02C2-DN
Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ – BTC
ngày 20/ 03/ 2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2012

Số hiệu: 338

Tên TK: Phải trả, phải nộp khác

Đơn vị tính : đồng

NT GS	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>12.432.938.626</u>
			Phát sinh trong kỳ			
.....
31/12	1094	31/12	TT tiền phải trả cho cty CP xây dựng Duyên Hải VINASIN	111	5.762.890.000	
31/12	1094	31/12	Quyết toán ngân sách s/c tàu năm 2011(phần còn lại)	136	778.000.000	
31/12	1094	31/12	Phân bổ giảm giá thành xuống CV01	154	140.000.000	
31/12	1094	31/12	Phân bổ KPCĐ trích từ lương T12/2012 về chi phí nhân công	622	4.000.000	
31/12	1095	31/12	Phân bổ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ T12/2012 bộ phận QLDN	642		11.249.001
31/12	1095	31/12	Thu tiền BHXH, YT, TN từ lương khối cơ quan T12/2012	334		1.481.931
31/12	1095	31/12	Quyết toán kinh phí cho bộ phận s/c tàu và phương tiện nổi	336		20.602.801.047
.....
			Cộng phát sinh		67.473.312.990	74.963.595.650
			Số dư cuối kỳ			<u>19.923.221.286</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Biểu số 2.16: Trích bảng tổng hợp theo tài khoản (TK338).

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG

Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP THEO TÀI KHOẢN

Tài khoản: Phải trả, phải nộp khác

Số hiệu tài khoản : 338

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

STT	Tên đối tượng	Đur đầu năm		Phát sinh trong năm		Đur cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	Bảo hiểm y tế		1.513.947.012	4.825.698	306.421.511		1.815.542.825
02	Bảo hiểm thất nghiệp		345.305.865	0	98.929.370		444.235.235
03	Bảo hiểm xã hội		4.912.039.428	4.923.109.465	4.927.035.694		4.915.965.657
04	Kinh phí công đoàn		2.331.823.340	0	493.023.220		2.824.846.560
05	Công ty TNHH MTV 189		332.540.544	0	0		332.540.544
06	Ngân hàng quân đội		0	1.386.894.219	1.386.894.219		0
07	Công ty vật liệu điện HP		15.510.000	8.423.000	0		7.087.000
08	Công ty CP xây dựng Duyên Hải VINASIN		0	5.762.890.000	5.762.890.000		0

	Tổng cộng	0	12.432.938.626	67.473.312.990	74.963.595.650	0	19.923.221.286

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

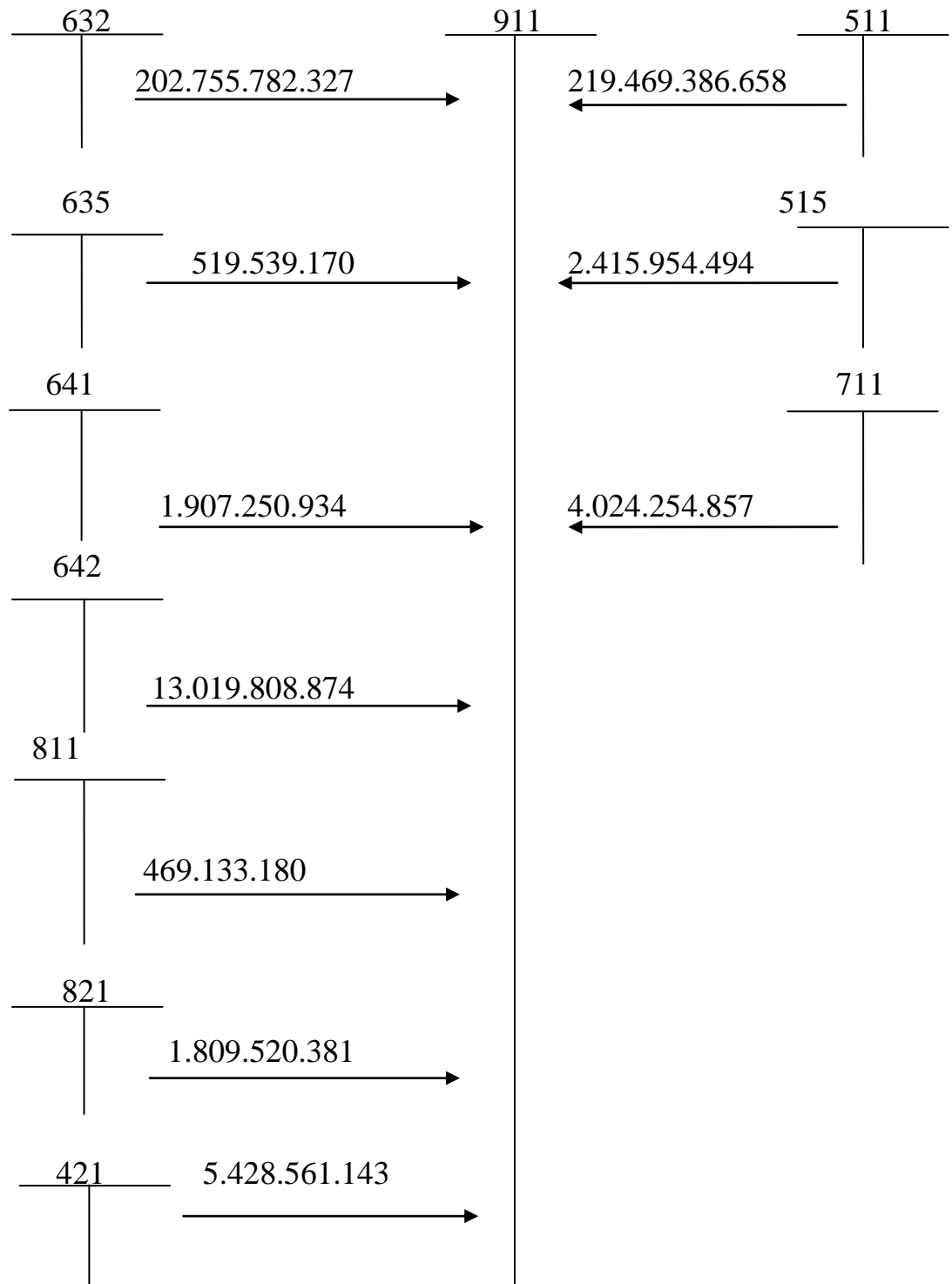
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, khóa sổ kế toán chính thức tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh (biểu 2.17) và khóa sổ kế toán chính thức.

Biểu 2.17: Bút toán kết chuyển xác định KQKD tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long



Bước 4: Lập Bảng cân đối tài khoản tại Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

Bảng cân đối tài khoản dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Căn cứ để lập Bảng cân đối tài khoản là các Sổ cái tài khoản trong năm của công ty.

Căn cứ vào các số dư đầu kỳ, số phát sinh và số dư cuối kỳ ở Sổ Cái các TK, kế toán tiến hành ghi vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối tài khoản.

Mục đích của việc lập Bảng cân đối tài khoản là để kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không bằng cách kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có đầu kỳ, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong kỳ, tổng số dư Nợ và tổng số dư Có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trong Bảng cân đối tài khoản.

Sau khi lập xong Bảng cân đối tài khoản kế toán tiến hành so sánh, đối chiếu với Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Nếu dòng tổng cộng của Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ trùng với tổng số phát sinh trong kỳ của Bảng cân đối tài khoản thì Bảng cân đối tài khoản được lập chính xác.

Ví dụ: Căn cứ vào Sổ cái tài khoản 111 (biểu 2.10) ta có Số dư đầu năm bên Nợ là 195.190.274 đồng, lũy kế phát sinh bên Nợ là 54.710.097.264 đồng, phát sinh bên Có là 54.151.483.880 đồng, Số dư cuối năm bên Nợ là 753.803.658 đồng. (Các chỉ tiêu khác lập tương tự).

Sau đây là Bảng cân đối tài khoản của công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long năm 2012: (biểu 2.18)

Biểu 2.18: Bảng cân đối tài khoản năm 2012

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG
Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/2/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

TK	Tên TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền Việt Nam	195.190.274		54.710.097.264	54.151.483.880	753.803.658	
112	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	31.552.959.396		221.062.677.700	192.655.743.063	59.959.894.033	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	3.229.121.680		0	0	3.229.121.680	
131	Phải thu khách hàng		11.391.019.597	194.891.799.569	203.970.071.593		20.469.291.621
133	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ	0		6.888.373.802	6.888.373.802	0	
136	Phải thu nội bộ khác	913.000.005		35.908.924.234	36.074.924.239	747.000.000	
138	Phải thu khác	583.197.139		0	0	583.197.139	
141	Tạm ứng	895.612.687		2.065.862.629	2.794.390.753	167.084.563	
142	Chi phí trả trước	1.833.771.980		12.913.519.000	13.380.554.870	1.541.736.107	
152	Nguyên liệu, vật liệu	11.284.614.690		168.863.170.800	163.874.174.800	16.273.610.690	
153	Công cụ, dụng cụ	286.341.256		878.013.670	920.769.855	243.585.071	
154	Chi phí SXKD dở dang	10.306.373.439		226.320.168.430	202.755.782.327	30.565.361.889	
211	Tài sản cố định	127.276.618.416		3.310.616.880	0	130.587.235.296	
214	Hao mòn TSCĐ hữu hình		67.693.894.698	0	5.541.177.567		73.235.072.265
241	Xây dựng cơ bản dở dang	178.553.150.110		55.700.477.115	0	234.253.627.225	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	611.016.610		191.570.500	611.016.610	191.570.500	
311	Vay ngắn hạn		0	0	0		0
331	Phải trả người bán	12.999.694.442		187.504.085.277	238.959.864.055		38.456.084.336
333	Thuế và các khoản phải nộp	440.046.042		224.299.637	680.866.349		16.520.670

334	Phải trả người lao động		0	43.666.262.079	48.901.662.079		5.235.400.000
335	Chi phí phải trả		1.278.651.838	1.381.956.862	2.005.532.018		1.902.226.994
336	Phải trả nội bộ		34.141.453.644	41.911.544.547	15.179.161.181		7.409.070.278
338	Phải trả, phải nộp khác		12.432.938.626	67.473.312.990	74.963.595.650		19.923.221.286
411	Vốn đầu tư chủ sở hữu		65.526.088.213	3.638.393.181	6.158.319.181		68.046.014.212
414	Quỹ đầu tư phát triển		0	0	200.000.000		200.000.000
415	Quỹ dự phòng tài chính		3.117.110.268	0	442.856.115		3.559.966.383
421	Lợi nhuận sau thuế		0	5.428.561.143	5.428.561.143		0
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.188.486.661	3.593.030.140	4.827.365.034		4.422.821.555
441	Nguồn vốn XDCB		180.308.584.701	1.500.000.000	57.412.553.551		236.221.138.252
511	Doanh thu bán hàng hóa			219.469.386.658	219.469.386.658		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.415.954.494	2.415.954.494		
621	Chi phí NL-VL chính TT			164.446.158.925	164.446.158.925		
622	Chi phí NCTT			37.953.739.940	37.953.739.940		
627	Chi phí sản xuất chung			23.920.269.565	23.953.739.940		
632	Giá vốn hàng bán			202.755.782.327	202.755.782.327		
635	Chi phí tài chính			519.539.170	519.539.170		
641	Chi phí bán hàng			1.907.250.934	1.907.250.934		
642	Chi phí quản lý DN			13.019.808.874	13.019.808.874		
711	Thu nhập khác			4.024.254.857	4.024.254.857		
811	Chi phí khác			469.133.180	469.133.180		
821	Thuế TNDN			1.809.520.381	1.809.520.381		
911	Kết quả hoạt động SXKD			225.909.596.009	225.909.596.009		
	Tổng cộng	380.960.708.166	380.960.708.166	2.238.647.112.763	2.238.647.112.763	479.096.827.852	479.096.827.852

Lập ngày 22 tháng 03 năm 2013

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng tài chính công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Bước 5: Công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số liệu cuối năm trên Bảng cân đối kế toán năm 2011 của công ty.

Cột số cuối năm: Kế toán căn cứ vào các Sổ Cái, Sổ tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2012 của công ty để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng Cân đối kế toán được tiến hành như sau

Phần TÀI SẢN:

A. Tài sản ngắn hạn (MS 100)

$$MS\ 100 = MS\ 110 + MS\ 120 + MS\ 130 + MS\ 140 + MS\ 150$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 110)

$$MS\ 110 = MS\ 111 + MS\ 112$$

- Tiền (MS 111):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt” và 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên Sổ Cái.

$$MS\ 111 = 753.803.658 + 59.959.894.033 = 60.713.697.691\ \text{đồng}$$

- Các khoản tương đương tiền (MS 112):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS\ 112 = 0$ đồng

$$\rightarrow MS\ 110 = 60.713.697.691 + 0 = 60.713.697.691\ \text{đồng}$$

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (MS 120)

$$MS\ 120 = MS\ 121 + MS\ 129$$

- Đầu tư ngắn hạn (MS 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121.

$$MS\ 121 = 3.229.121.680\ \text{đồng.}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (MS 129):

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS\ 112 = 0$ đồng

$$\rightarrow MS\ 120 = 3.229.121.680 + 0 = 3.229.121.680\ \text{đồng}$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (MS 130)

$$MS\ 130 = MS\ 131 + MS\ 132 + MS\ 133 + MS\ 134 + MS\ 135 + MS\ 139$$

- Phải thu khách hàng (MS 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào Tổng số dư Nợ trên Sổ chi tiết tài khoản 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Sổ chi tiết Tài khoản 131 phần phải thu ngắn hạn.

MS 131 = 64.478.806.317 đồng (phần Phải thu ngắn hạn, trên sổ chi tiết)

- Trả trước cho người bán (MS 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết Tài khoản 331 “Phải trả người bán” mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331.

MS 132 = 30.196.774.358 đồng (phần phải trả ngắn hạn, trên sổ chi tiết)

- Phải thu nội bộ ngắn hạn (MS 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368

MS 133 = 747.000.000 đồng (phần phải trả ngắn hạn trên sổ chi tiết)

- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (MS 134)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên MS 134 = 0 đồng

- Các khoản phải thu khác (MS 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết các tài khoản 138, 334, 338

MS 135 = 583.197.139+0+0 = 583.197.139 đồng

- Dự phòng phải thu khó đòi (MS 139)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên MS 139 = 0 đồng

$$\begin{aligned} \rightarrow MS130 &= 64.478.806.317+30.196.774.358+747.000.000+0 \\ &\quad +583.197.139+0 \\ &= 96.005.777.814 \text{ đồng} \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (MS 140)

MS 140 = MS 141+MS 149

- Hàng tồn kho (MS 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ các tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”, tài khoản 153 “Công cụ dụng cụ”, tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, tài khoản 156 “Hàng hóa” trên Sổ Cái

MS 141 = 16.273.610.690+243.585.071+30.565.361.889
= 47.082.557.650 đồng

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (MS 149)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên MS 149 = 0 đồng

$$\begin{aligned} \rightarrow MS 140 &= MS 141+MS 149 = 47.082.557.650+0 \\ &= 47.082.557.650 \text{ đồng} \end{aligned}$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (MS 150)

MS 150 = MS 151+MS 152+MS 154+MS 158

- Chi phí trả trước ngắn hạn (MS 151)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long căn cứ vào tổng số dư Nợ tài khoản 142 trên Sổ cái TK 142.

$$MS 151 = 1.541.736.107 \text{ đồng}$$

- Thuế GTGT được khấu trừ (MS 152)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên MS 152 = 0 đồng

- Thuế và các khoản phải thu khác (MS 154)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên MS 154 = 0 đồng

- Tài sản ngắn hạn khác (MS 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long căn cứ vào tổng số dư Nợ tài khoản 141 trên Sổ cái TK141

$$MS 158 = 167.084.563 \text{ đồng.}$$

$$MS 150 = MS 151 + MS 152 + MS 154 + MS 158$$

$$= 1.541.736.107 + 0 + 0 + 167.084.563 = 1.708.820.670 \text{ đồng}$$

$$\rightarrow MS 100 = MS 110 + MS 120 + MS 130 + MS 140 + MS 150$$

$$= 60.713.697.691 + 3.229.121.680 + 96.005.777.814$$

$$+ 47.082.557.650 + 1.708.820.670$$

$$= 208.739.975.505 \text{ đồng.}$$

B. Tài sản dài hạn (MS 200)

$$MS 200 = MS 210 + MS 220 + MS 240 + MS 250 + MS 260$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (MS 210)

$$MS 210 = MS 211 + MS 212 + MS 213 + MS 218 + MS 219 = 0 \text{ đồng}$$

II. Tài sản cố định (MS 220)

$$MS 220 = MS 221 + MS 224 + MS 227 + MS 230$$

- Tài sản cố định hữu hình (MS 221)

$$MS 221 = MS 222 + MS 223$$

Mã số 222:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Nợ tài khoản 211 “Tài sản cố định” trên Sổ cái

$$MS 222 = 130.587.235.296 \text{ đồng}$$

Mã số 223:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141. Số liệu này được ghi âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..)

$$MS\ 223 = (73.235.072.265) \text{ đồng}$$

$$MS\ 221 = MS\ 222 + MS\ 223$$

$$= 130.587.235.296 + (73.235.072.265) = 57.352.163.031 \text{ đồng}$$

- Tài sản cố định thuê tài chính (MS 224)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS\ 224 = 0$ đồng

- Tài sản cố định vô hình (MS 227)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS\ 227 = 0$ đồng

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”.

$$MS\ 230 = 234.253.627.225 \text{ đồng}$$

$$\rightarrow MS\ 220 = MS\ 221 + MS\ 224 + MS\ 227 + MS\ 230$$

$$= 57.352.163.031 + 0 + 0 + 234.253.627.225$$

$$= 291.605.790.256 \text{ đồng}$$

III. Bất động sản đầu tư (MS 240)

$$MS\ 240 = MS\ 241 + MS\ 242 = 0 \text{ đồng}$$

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (MS 250)

$$MS\ 250 = MS\ 251 + MS\ 252 + MS\ 258 + MS\ 259 = 0 \text{ đồng}$$

V. Tài sản dài hạn khác (MS 260)

$$MS\ 260 = MS\ 261 + MS\ 262 + MS\ 268$$

- Chi phí trả trước dài hạn (MS 261)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS\ 261 = 0$ đồng

- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (MS 262)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS\ 262 = 0$ đồng

- Tài sản dài hạn khác (MS 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái.

$$MS\ 268 = 191.570.500 \text{ đồng}$$

$$MS\ 260 = 0 + 0 + 191.570.500 = 191.570.500 \text{ đồng}$$

$$\rightarrow MS\ 200 = MS\ 210 + MS\ 220 + MS\ 240 + MS\ 250 + MS\ 260$$

$$= 0 + 291.605.790.256 + 0 + 0 + 191.570.500 = 291.797.360.756 \text{ đồng}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MS 270)

$$MS\ 270 = MS\ 100 + MS\ 200$$

$$= 208.739.975.505 + 291.797.360.756$$

$$= 500.537.336.261 \text{ đồng}$$

Phần NGUỒN VỐN:**A.Nợ phải trả (MS 300)**

$$MS\ 300 = MS\ 310 + MS\ 330$$

I.Nợ ngắn hạn (MS 310)

$$MS\ 310 = MS\ 311 + MS\ 312 + MS\ 313 + MS\ 314 + MS\ 315 + MS\ 316 \\ + MS\ 317 + MS\ 318 + MS\ 319 + MS\ 320$$

- Vay và nợ ngắn hạn (MS 311)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS\ 311 = 0$ đồng

- Phải trả người bán (MS 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 331 “Phải trả người bán” trên sổ chi tiết tài khoản 331

$$MS\ 312 = 68.652.858.693 \text{ đồng (phân loại là ngắn hạn trên sổ chi tiết)}$$

- Người mua trả tiền trước (MS 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết tài khoản 131 “Phải thu khách hàng”

$$MS\ 313 = 84.948.097.938 \text{ đồng (phân loại là ngắn hạn trên sổ chi tiết)}$$

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (MS 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ chi tiết tài khoản 333

$$MS\ 314 = 16.520.670 \text{ đồng}$$

- Phải trả người lao động (MS 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên sổ chi tiết tài khoản 334

$$MS\ 315 = 5.235.400.000 \text{ đồng}$$

- Chi phí phải trả (MS 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

$$MS\ 316 = 1.902.226.994 \text{ đồng}$$

- Phải trả nội bộ (MS 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

$$MS\ 317 = 7.409.070.278 \text{ đồng}$$

- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (MS 318)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS\ 318 = 0$ đồng

- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (MS 319)

Tại công ty số liệu để ghi chỉ tiêu này là tổng số dư Có của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, trên sổ chi tiết tài khoản 338.

$$MS 319 = 19.923.221.286 \text{ đồng}$$

- Dự phòng phải trả ngắn hạn (MS 320)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên MS 320 = 0 đồng

$$\begin{aligned} \rightarrow MS 310 &= MS 311 + MS 312 + MS 313 + MS 314 + MS 315 + MS 316 \\ &\quad + MS 317 + MS 318 + MS 319 + MS 320 \\ &= 0 + 68.652.858.693 + 84.948.097.938 + 16.520.670 \\ &\quad + 5.235.400.000 + 1.902.226.994 + 7.409.070.278 + 0 \\ &\quad + 19.923.221.286 + 0 = 188.087.395.859 \text{ đồng} \end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn (MS 330)

$$MS 330 = MS 331 + MS 332 + MS 333 + MS 334 + MS 335 + MS 336 + MS 337$$

- Phải trả dài hạn người bán (MS 331)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên MS 331 = 0 đồng

- Phải trả dài hạn nội bộ (MS 332)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên MS 332 = 0 đồng

- Phải trả dài hạn khác (MS 333)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên MS 333 = 0 đồng

- Vay và nợ dài hạn (MS 334)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên MS 334 = 0 đồng

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (MS 335)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên MS 335 = 0 đồng

- Dự phòng trợ cấp mất việc (MS 336)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên MS 336 = 0 đồng

- Dự phòng phải trả dài hạn (MS 337)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên MS 337 = 0 đồng

$$\begin{aligned} \rightarrow MS 330 &= MS 331 + MS 332 + MS 333 + MS 334 + MS 335 + MS 336 + MS 337 \\ &= 0 \text{ đồng} \end{aligned}$$

$$\rightarrow MS 300 = MS 310 + MS 330 = 188.087.395.859 + 0 = 188.087.395.859 \text{ đồng}$$

B. Vốn chủ sở hữu (MS 400)

$$MS 400 = MS 410 + MS 430$$

I. Vốn chủ sở hữu (MS 410)

$$\begin{aligned} MS 410 &= MS 411 + MS 412 + MS 413 + MS 414 + MS 415 + MS 416 \\ &\quad + MS 417 + MS 418 + MS 419 + MS 420 + MS 421 \end{aligned}$$

- Vốn đầu tư chủ sở hữu (MS 411)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 411 “Vốn đầu tư chủ sở hữu” trên sổ chi tiết tài khoản 411.

$$MS\ 411 = 68.046.014.212\ \text{đồng}$$

- Thặng dư vốn cổ phần (MS 412)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS\ 412 = 0$ đồng

- Vốn khác của chủ sở hữu (MS 413)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS\ 413 = 0$ đồng

- Cổ phiếu quỹ (MS 414)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS\ 414 = 0$ đồng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (MS 415)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS\ 415 = 0$ đồng

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (MS 416)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS\ 416 = 0$ đồng

- Quỹ đầu tư phát triển (MS 417)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” ghi trên Sổ Cái.

$$MS\ 417 = 200.000.000\ \text{đồng}$$

- Quỹ dự phòng tài chính (MS 418)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái.

$$MS\ 418 = 3.559.966.383\ \text{đồng}$$

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (MS 419)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS\ 419 = 0$ đồng

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (MS 420)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS\ 420 = 0$ đồng

- Nguồn vốn đầu tư XDCB (MS 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái.

$$MS\ 421 = 236.221.138.252\ \text{đồng}$$

$$\begin{aligned} \rightarrow MS\ 410 &= MS\ 411 + MS\ 412 + MS\ 413 + MS\ 414 + MS\ 415 + MS\ 416 \\ &\quad + MS\ 417 + MS\ 418 + MS\ 419 + MS\ 420 + MS\ 421 \\ &= 68.046.014.212 + 0 + 0 + 0 + 0 + 200.000.000 \end{aligned}$$

$$+3.559.966.383+0+0+236.221.138.252$$

$$= 308.027.118.847 \text{ đồng}$$

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (MS 430)

$$MS 430 = MS 431 + MS 432 + MS 433$$

- Quỹ khen thưởng phúc lợi (MS 431)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 431 “Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Sổ Cái.

$$MS 431 = 4.422.821.555 \text{ đồng}$$

- Nguồn kinh phí (MS 432)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS 432 = 0$ đồng

- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ (MS 433)

Chỉ tiêu này không có số liệu nên $MS 433 = 0$ đồng

$$\rightarrow MS 430 = MS431 + MS432 + MS433$$

$$= 4.422.821.555 + 0 + 0 = 4.422.821.555 \text{ đồng}$$

$$\rightarrow MS 400 = MS 410 + MS 430 = 308.027.118.847 + 4.422.821.555$$

$$= 312.449.940.402 \text{ đồng}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MS 440 = MS 300 + MS 400)

$$MS 440 = 188.087.395.859 + 312.449.940.402 = 500.537.336.261 \text{ đồng}$$

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Trong kỳ doanh nghiệp chỉ phát sinh chỉ tiêu nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có, nên các chỉ tiêu còn lại ngoài bảng: “Tài sản thuê ngoài”, “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công”, “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược”, “Nợ khó đòi đã xử lý”, “Ngoại tệ các loại”, “Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có” đều không có số liệu.

$$\text{Dự toán chi hoạt động} = 1.953.068.257 \text{ đồng}$$

Đến ngày 22 tháng 03 năm 2013, Bảng Cân đối kế toán của Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long được lập hoàn chỉnh như sau:

**Biểu số 2.19: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 của Công ty
TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long**

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG

Mẫu số B01-DN

Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/2/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		208.739.975.505	103.722.664.693
I.Tiền và các khoản tương đương tiền (110= 111+112)	110		60.713.697.691	31.748.149.670
1.Tiền	111	V.01	60.713.697.691	31.748.149.670
2.Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II.Các khoản đầu tư TCDH(120=121+129)	120	V.02	3.229.121.680	3.229.121.680
1.Đầu tư ngắn hạn	121		3.229.121.680	3.229.121.680
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+139)	130		96.005.777.814	44.138.679.296
1.Phải thu khách hàng	131		64.478.806.317	24.751.319.159
2.Trả trước cho người bán	132		30.196.774.358	17.891.162.993
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		747.000.000	913.000.005
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	583.197.139	583.197.139
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV.Hàng tồn kho(140=141+149)	140		47.082.557.650	21.877.329.380
1.Hàng tồn kho	141	V.04	47.082.557.650	21.877.329.380
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+154+158)	150		1.708.820.670	2.729.384.667
1.Chi phí trả trước ngắn hạn(Tạm ứng)	151		167.084.563	895.612.687
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05		
3.Chi phí chờ kết chuyển	154		1.541.736.107	1.833.771.980
4.Ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
5.Tài sản ngắn hạn khác	158			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		291.797.360.756	238.746.890.438
I.Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+218+219)	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định(220=221+224+227+230)	220		291.605.790.256	238.135.873.828
1. TSCĐ hữu hình(221=222+223)	221	V.08	57.352.163.031	59.582.723.718
-Nguyên giá	222		130.587.235.296	127.276.618.416
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.235.072.265)	(67.693.894.698)
2. TSCĐ thuê tài chính(224=225+226)	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình(227=228+229)	227	V.10		
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	234.253.627.225	178.553.150.110
III. Bất động sản đầu tư(240=241+242)	240	V.12		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+258+259)	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TCDH	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		191.570.500	611.016.610
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		191.570.500	611.016.610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		500.537.336.261	342.469.555.131
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		188.087.395.859	90.329.285.287
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+319+320+323)	310		188.087.395.859	90.329.285.287
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		68.652.858.693	4.891.468.550
3. Người mua trả tiền trước	313		84.948.097.938	36.142.338.756
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16.520.670	(440.046.042)
5. Phải trả người lao động	315		5.235.400.000	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.902.226.994	1.278.651.838
7. Phải trả nội bộ	317		7.409.070.278	34.141.453.644
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.923.221.286	12.432.938.626
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn (330=331+332+....+336+337)	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.19		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		

4.Vay và nợ dài hạn	334	V.21		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		312.449.940.402	252.140.269.844
I.Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+420+421)	410	V.22	308.027.118.847	248.951.783.182
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		68.046.014.212	65.526.088.213
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ	414			
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		200.000.000	
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		3.559.966.383	3.117.110.268
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		236.221.138.252	180.308.584.701
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác(430= 432+433)	430		4.422.821.555	3.188.486.661
1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		4.422.821.555	3.188.486.661
2.Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23		
+ Nguồn KPSN năm trước				
+ Nguồn KPSN năm nay				
3.Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=330+400)	440		500.537.336.261	342.469.555.131

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài	V.24		
2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.Hàng hóa nhận bán hộ,nhận ký gửi			
4.Nợ khó đòi đã xử lý			
5.Ngoại tệ các loại			
6.Dự toán chi hoạt động		1.953.068.257	1.492.801.571

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty
(Ký, ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng Cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng Cân đối kế toán và các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long được hoàn thành.

2.2.2. Thực trạng công tác phân tích BCDKT tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán nói riêng, các báo cáo tài chính nói chung, công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long không tiến hành phân tích các báo cáo này.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG.

3.1. Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

- Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn, nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp, chấp hành tốt chế độ tài chính của Nhà nước, đồng thời làm tốt nghĩa vụ ngân sách Nhà nước.

- Trong thời gian tới dự kiến sản xuất thêm một số sản phẩm nhằm đẩy mạnh hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, thực hiện phân phối theo lao động, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người.

3.2. Đánh giá chung về công tác kế toán và công tác lập, phân tích BCĐKT tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

3.2.1. Những ưu điểm của công tác kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

** Về tổ chức bộ máy quản lý:*

Công ty đã xây dựng bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến chức năng và hạch toán phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Ngoài chức năng, nhiệm vụ của mình các phòng còn giúp đỡ nhau hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Chính sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong công ty cũng như các phần hành kế toán trong bộ máy kế toán đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của Ban lãnh đạo công ty.

** Về bộ máy kế toán:*

Trong những năm qua, ban lãnh đạo và đội ngũ lao động trong công ty không ngừng cố gắng khắc phục những khó khăn để hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Có được những thành quả đó phải kể tới sự đóng góp không nhỏ của bộ máy kế toán đã cung cấp những thông tin chính xác góp phần giúp công ty có định hướng đúng trong thời điểm khó khăn của công ty.

Công ty áp dụng mô hình bộ máy kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty nên công việc được phân bổ đồng đều ở các khâu, kịp thời cập nhật số liệu kế toán. Mỗi kế toán viên đảm nhận từng phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty, đảm bảo nguyên tắc chuyên môn hóa. Đồng thời các nhân viên kế toán có mối quan hệ qua lại chặt chẽ, cùng chịu sự quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của từng nhân viên trong phòng.

** Về hệ thống sổ sách kế toán:*

Công ty áp dụng các hình thức kế toán thích hợp với năng lực, trình độ và điều kiện kỹ thuật tính toán cũng như yêu cầu quản lý của công ty, giúp cho việc kiểm soát thông tin đảm bảo yêu cầu dễ tìm, dễ thấy, dễ lấy. Hình thức kế toán áp dụng là hình thức “Chứng từ ghi sổ”. Hình thức này giúp quản lý chặt chẽ hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán. Kế toán công ty đã tuân thủ trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ kế toán từ khâu lập, kiểm tra chứng từ, ghi sổ kế toán và lưu trữ bảo quản.

Công ty vận dụng linh hoạt hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán và việc xác định các chỉ tiêu trên hệ thống Báo cáo tài chính nhưng về cơ bản vẫn tuân thủ chế độ kế toán. Việc tổ chức luân chuyển chứng từ ở phòng tài chính kế toán đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán kế toán được nhanh chóng, chính xác và hiệu quả.

** Về việc tổ chức lập Bảng cân đối kế toán:*

Việc lập Báo cáo tài chính nói chung, Bảng cân đối kế toán nói riêng của công ty luôn chấp hành các quy định hiện hành và mới nhất của Nhà nước.

Công ty thực hiện theo đúng quy trình nên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo tài chính của công ty luôn đảm bảo tính chính xác, trung thực và rành mạch.

3.2.2. Những hạn chế trong công tác kế toán nói chung và lập, phân tích Bảng CĐKT nói riêng tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên công tác kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long còn một số mặt hạn chế:

** Về hệ thống sổ sách, tài khoản kế toán:*

Công ty đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, cụ thể là đã trang bị máy vi tính cho phòng kế toán. Song việc ứng dụng mới chỉ

dừng lại ở việc tính toán số liệu trên excel, lưu trữ tài liệu, công tác kế toán vẫn còn dựa vào lối hạch toán thủ công truyền thống, vẫn chưa giảm bớt thời gian trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo kế toán.

Công ty chưa áp dụng thông tư 244 của Bộ Tài chính ra ngày 31/12/2009 về việc sửa đổi và bổ sung một số tài khoản kế toán trong hệ thống tài khoản của công ty. Cụ thể như:

- Công ty chưa thay đổi số hiệu tài khoản 4311 – “Quỹ khen thưởng” thành tài khoản 3531.

- Công ty chưa thay đổi tài khoản 4312 – “Quỹ phúc lợi” thành tài khoản 3532.

- Công ty chưa thay đổi tài khoản 4313 – “Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định” thành tài khoản 3533.

- Công ty chưa bổ sung tài khoản 3534 – “Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty”.

- Công ty chưa bổ sung tài khoản 356 – “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

- Công ty chưa bổ sung tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.

** Về ứng dụng tin học:*

Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán dẫn đến hiệu quả công việc chưa cao.

** Về công tác lập Báo cáo tài chính:*

Công ty chưa sửa đổi và bổ sung một số mã trong Bảng cân đối kế toán theo thông tư 244/2009/TT-BTC cụ thể như:

- Chưa đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên Bảng cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng cân đối kế toán.

- Chưa bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán.

- Chưa bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán.

- Chưa bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên Bảng cân đối kế toán.

** Về công tác phân tích Báo cáo tài chính:*

Công ty chưa thực sự coi trọng công tác phân tích tài chính. Như vậy, công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực phục vụ cho công tác quản lý và hoạt

động kinh doanh của mình. Bởi hơn ai hết, các nhà quản trị doanh nghiệp và các chủ doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ doanh nghiệp của mình nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua, thực hiện cân bằng tài chính, khả năng tính toán, sinh lợi, rủi ro và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra quyết định đúng đắn. Phân tích báo cáo tài chính là một công việc rất cần thiết với mỗi doanh nghiệp.

Nhìn chung, trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình, công ty đã đạt được những thành tựu nhất định tạo đà phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động của công ty trong tương lai. Tuy nhiên, công ty cũng không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Do vậy, việc khắc phục hạn chế là rất quan trọng, góp phần thúc đẩy cho mọi hoạt động của công ty ngày một tốt hơn, hiệu quả hơn.

3.3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

3.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty đóng và sửa chữa tàu Hải Long.

Trong hệ thống báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán được coi là tấm gương phản ánh trung thực nhất về tình hình hoạt động tài chính cũng như thực trạng vốn hiện thời của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán đóng vai trò hết sức quan trọng đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào, vì nó vừa phản ánh chi tiết tình trạng tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp vừa là căn cứ đáng tin cậy để đối tác xem xét khi muốn hợp tác với doanh nghiệp.

Những thông tin do Bảng cân đối kế toán cung cấp phần lớn thông tin tài chính cho lãnh đạo doanh nghiệp. Để có được những thông tin tài chính quan trọng đó, kế toán cần tiến hành phân tích ý nghĩa của các con số thể hiện trên Bảng cân đối kế toán nhằm thấy được sự biến động trong quá khứ và xu hướng của hiện tại, tương lai.

Hiện nay, bên cạnh những ưu điểm thì công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long còn gặp nhiều hạn chế. Đặc biệt quan trọng là công ty chưa thực hiện việc phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng.

Bởi vậy, việc hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long là thực sự cần thiết.

3.3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

Trong thời gian thực tập được tìm hiểu thực tế về công tác kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long, với góc độ là sinh viên, em mạnh dạn đưa ra một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng. Cụ thể như sau:

3.3.2.1. Ý kiến 1: Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán

Công ty cần phải nắm bắt kịp thời các thông tư hướng dẫn sửa đổi của Bộ Tài chính ban hành như thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 vào công tác lập Bảng cân đối kế toán: Sửa đổi bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Sau đây là BCĐKT tại ngày 31/12/2012 được lập theo hướng dẫn của thông tư 244/2009/TT-BTC (biểu 3.1).

Biểu 3.1: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 được sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC

CÔNG TY ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TÀU HẢI LONG

Mẫu số B01-DN

Số 108 Phan Đình Phùng, Hồng Bàng, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	Số đầu năm	Số cuối năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		208.739.975.505	103.722.664.693
I.Tiền và các khoản tương đương tiền (110= 111+112)	110		60.713.697.691	31.748.149.670
1.Tiền	111	V.01	60.713.697.691	31.748.149.670
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	3.229.121.680	3.229.121.680
1.Đầu tư ngắn hạn	121		3.229.121.680	3.229.121.680
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+139)	130		96.005.777.814	44.138.679.296
1.Phải thu khách hàng	131		64.478.806.317	24.751.319.159
2.Trả trước cho người bán	132		30.196.774.358	17.891.162.993
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		747.000.000	913.000.005
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	583.197.139	583.197.139
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			

IV.Hàng tồn kho(140=141+149)	140		47.082.557.650	21.877.329.380
1.Hàng tồn kho	141	V.04	47.082.557.650	21.877.329.380
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+154+158)	150		1.708.820.670	2.729.384.667
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.541.736.107	1.833.771.980
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05		
3.Thuế và các khoản phải thu	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	158		167.084.563	895.612.687
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		291.797.360.756	238.746.890.438
I.Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+218+219)	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		291.605.790.256	238.135.873.828
1.Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	57.352.163.031	59.582.723.718
-Nguyên giá	222		130.587.235.296	127.276.618.416
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.235.072.265)	(67.693.894.698)
2.Tài sản cố định thuê tài chính(224=225+226)	224	V.09		
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.Tài sản cố định vô hình(227=228+229)	227	V.10		
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	234.253.627.225	178.553.150.110
III.Bất động sản đầu tư (240=241+242)	240	V.12		
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+258+259)	250		0	0
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V.Tài sản dài hạn khác	260		191.570.500	611.016.610
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268		191.570.500	611.016.610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		500.537.336.261	342.469.555.131
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		192.510.217.414	93.517.771.948
I.Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+319+320+323)	310		192.510.217.414	93.517.771.948
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2.Phải trả người bán	312		68.652.858.693	4.891.468.550
3.Người mua trả tiền trước	313		84.948.097.938	36.142.338.756
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16.520.670	(440.046.042)
5.Phải trả người lao động	315		5.235.400.000	
6.Chi phí phải trả	316	V.17	1.902.226.994	1.278.651.838
7.Phải trả nội bộ	317		7.409.070.278	34.141.453.644

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.923.221.286	12.432.938.626
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.422.821.555	3.188.486.661
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+336+337)	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.19		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		308.027.118.847	248.951.783.182
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+420+421)	410	V.22	308.027.118.847	248.951.783.182
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		68.046.014.212	65.526.088.213
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		200.000.000	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.559.966.383	3.117.110.268
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		236.221.138.252	180.308.584.701
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430= 432+433)	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=330+400)	440		500.537.336.261	342.469.555.131

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi hoạt động		1.953.068.257	1.492.801.571

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty
(Ký, ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

3.3.2.2. Ý kiến 2: Hoàn thiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán

Theo em, công ty cần thực sự coi trọng và tiến hành một cách chi tiết đầy đủ công tác phân tích báo cáo tài chính mà trước hết là Bảng cân đối kế toán. Để phân tích Bảng cân đối kế toán được đầy đủ, công ty có thể thực hiện theo quy trình phân tích sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- Chỉ rõ nội dung phân tích, chỉ tiêu cần phân tích, khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó bắt đầu và kết thúc.

- Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc của quá trình phân tích.

- Xác định chi phí cần thiết cũng như người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện công tác phân tích:

- Suru tầm số liệu, tài liệu thực hiện cho chỉ tiêu đã nêu, bao gồm: Nguồn số liệu kế hoạch, nguồn tài liệu hạch toán, nguồn tài liệu thống kê, nguồn tài liệu nội vụ.

- Chính lý, xử lý số liệu tính toán các chỉ tiêu và tiến hành phân tích

Bước 3: Lập Báo cáo, phân tích và tổ chức hội nghị phân tích

- Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm cơ bản.

- Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố cơ bản đã ảnh hưởng đến kết quả đó.

- Đề xuất các biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng trong nội bộ công ty.

Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2012 như sau:

a. Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn.

Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn công ty có hợp lý hay không? Từ đó công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Để phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, ta lập bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản (biểu 3.2).

- Phân tích cơ cấu và sự biến động của Tài sản:

Biểu 3.2 :

**Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản
tại Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long năm 2012/2011**

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm (+/-)	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ lệ %
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	103.722.664.693	30,29	208.739.975.505	41,7	+105.017.310.812	+66,44
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	31.748.149.670	9,27	60.713.697.691	12,13	+28.965.548.021	+18,32
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.229.121.680	0,94	3.229.121.680	0,65	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	44.138.679.296	12,89	96.005.777.814	19,18	+51.867.098.518	+32,81
1. Phải thu khách hàng	24.751.319.159	7,23	64.478.806.317	12,88	+39.727.487.158	+25,13
2. Trả trước cho người bán	17.891.162.993	5,22	30.196.774.358	6,03	+12.305.611.365	+7,79
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	913.000.005	0,27	747.000.000	0,15	-166.000.005	-0,11
5. Các khoản phải thu khác	583.197.139	0,17	583.197.139	0,12	0	0
IV. Hàng tồn kho	21.877.329.380	6,39	47.082.557.650	9,4	+25.205.228.270	+15,95
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.729.384.667	0,8	1.708.820.670	0,34	-1.020.563.997	-0,65
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	238.746.890.438	69,71	291.797.360.756	58,3	+53.050.470.318	+33,56
II. Tài sản cố định	238.135.873.828	69,53	291.605.790.256	58,26	+53.469.916.428	+33,82
1. Tài sản cố định hữu hình	59.582.723.718	17,4	57.352.163.031	11,46	-2.230.560.687	-1,41
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	178.553.150.110	52,14	234.253.627.225	46,8	+55.700.477.115	+35,24
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn	611.016.610	0,18	191.570.500	0,04	-419.446.110	-0,27
3. Đầu tư dài hạn khác	611.016.610	0,18	191.570.500	0,04	-419.446.110	-0,27
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	342.469.555.131	100,00	500.537.336.261	100,00	+158.067.781.130	+31,58

Qua biểu phân tích 3.2, ta thấy: So với năm 2011 thì tổng tài sản của công ty năm 2012 đã tăng lên 158.067.781.130 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 31,58%. Như vậy có thể nhận thấy quy mô vốn kinh doanh của công ty đã được mở rộng và khả năng huy động vốn tốt hơn. Tỷ trọng Tài sản ngắn hạn của công ty cuối năm 2012 chiếm 41,7 %, trong khi tài sản dài hạn chiếm 58,3% tăng lên so với đầu năm. Điều này phù hợp với đặc thù kinh doanh của công ty là hoạt động trong lĩnh vực đóng tàu.

Cuối năm giá trị Tài sản ngắn hạn của công ty là: 208.739.975.505 đồng chiếm 41,7% trong tổng tài sản, tăng so với đầu năm 105.017.310.812 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 66,4%. Đây là nguyên nhân chính làm tổng tài sản trong năm 2012 tăng.

Trong tài sản ngắn hạn, khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn” chiếm tỷ trọng cao nhất 19,18 % tăng so với năm 2011 là 51.867.098.518 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 32,81%, danh mục này tăng do “Phải thu khách hàng” tăng mạnh, cho thấy công ty cần đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ để đảm bảo đủ vốn cho sản xuất và tăng tiến độ thi công các hợp đồng còn lại.

Khoản mục “Hàng tồn kho” trong năm 2012 tăng 25.205.228.270 đồng từ 21.877.329.380 đồng lên 47.082.557.650 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 15,95% Tỷ lệ hàng tồn kho tăng và tổng doanh thu tăng 156.308.505.563 đồng (Báo cáo kết quả kinh doanh). Số liệu này cho thấy công ty nhận được nhiều đơn đặt hàng hơn, vì là công ty đóng tàu nên để sản xuất đóng mới, hay sửa chữa một con tàu thời gian sản xuất kéo dài từ năm này sang năm khác dẫn đến chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang tăng. Có những nguyên vật liệu khi công ty mua về sẽ xuất luôn cho phân xưởng để sản xuất, nhưng có những nguyên liệu, công cụ dụng cụ mua về nhập kho sử dụng dần nên khi nhận được nhiều đơn đặt hàng, gia công sản phẩm thì những nguyên liệu, công cụ như bu lông, ốc vít... sẽ được nhập nhiều hơn. Để tránh ứ đọng vốn trong khâu dự trữ thì công ty cần tìm ra biện pháp đẩy nhanh tiến độ sản xuất, kiểm soát định mức dự trữ, như vậy hiệu quả kinh doanh của công ty sẽ tăng lên nhiều hơn nữa.

Về tài sản dài hạn, so với năm 2011, đã tăng 53.050.470.318 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 33,56% so với đầu năm. Nguyên nhân là do tổng tài sản cố định đã tăng 33,82% từ 238.135.873.828 đồng lên 291.605.790.256 chiếm 58,26% trên tổng tài sản. “Các khoản đầu tư tài chính dài hạn” chiếm tỷ trọng thấp 0,04% so với tổng tài sản, giảm đi 419.446.110 đồng tương ứng với tỷ lệ 0,27%. Điều này, chứng tỏ trong năm vừa qua, công ty đã quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để tăng năng lực phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

- Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn của công ty: ta lập biểu phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn (biểu 3.3).

Biểu 3.3: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn tại Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long năm 2012/2011

Chi tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ trọng %	Số tiền	Tỷ lệ %
A. NỢ PHẢI TRẢ	90.329.285.287	26,38	188.087.395.859	37,58	+97.758.110.572	+61,85
I. Nợ ngắn hạn	90.329.285.287	26,38	188.087.395.859	37,58	+97.758.110.572	+61,85
2. Phải trả người bán	4.891.468.550	1,43	68.652.858.693	13,72	+63.761.390.143	+40,34
3. Người mua trả tiền trước	36.142.338.756	10,55	84.948.097.938	16,97	+48.805.759.182	+30,88
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	(440.046.042)	(0,13)	16.520.670	0,003	+456.566.712	+0,29
5. Phải trả người lao động	0	0	5.235.400.000	1,05	+5.235.400.000	+3,31
6. Chi phí phải trả	1.278.651.838	0,37	1.902.226.994	3,38	+623.575.156	+0,39
7. Phải trả nội bộ	34.141.453.644	9,97	7.409.070.278	1,48	-26.732.383.366	-16,91
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.432.938.626	3,63	19.923.221.286	3,98	+7.490.282.660	+4,74
II. Nợ dài hạn	-		-		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	252.140.269.844	73,62	312.449.940.402	62,42	+60.309.670.558	+38,15
I. Vốn chủ sở hữu	248.951.783.182	72,69	308.027.118.847	61,54	+59.075.335.665	+37,37
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	65.526.088.213	19,13	68.046.014.212	13,59	+2.519.925.999	+1,59
7. Quỹ đầu tư phát triển	0	0	200.000.000	0,04	+200.000.000	+0,13
8. Quỹ dự phòng tài chính	3.117.110.268	0,91	3.559.966.383	0,711	+442.856.115	+0,28
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	180.308.584.701	52,65	236.221.138.252	47,19	+55.912.553.551	+35,37
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	3.188.486.661	0,93	4.422.821.555	0,88	+1.234.334.894	+0,78
1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.188.486.661	0,93	4.422.821.555	0,88	+1.234.334.894	+0,78
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	342.469.555.131	100,00	500.537.336.261	100,00	158.067.781.130	+31,58

Qua số liệu biểu 3.3 ta thấy, tổng nguồn vốn cuối năm so với đầu năm cũng tăng lên 158.067.781.130 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 31,58%. Trong đó, Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu đều tăng nhưng tốc độ tăng của Nợ phải trả nhanh hơn Vốn chủ sở hữu nên tỷ trọng Nợ phải trả cuối năm so với đầu năm tăng lên và tỷ trọng Vốn chủ sở hữu cuối năm so với đầu năm lại giảm xuống. Điều đó cho thấy công ty đang nợ và chiếm dụng một khoản tiền rất lớn. Như vậy, nhu cầu thanh toán sẽ là một áp lực lớn trong chính sách tài chính của công ty trong thời gian tới.

“Nợ phải trả” trong năm 2012 tăng lên so với năm 2011 là 97.758.110.572 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 61,85%. Cùng với đó thì tỷ trọng lại tăng từ 26,38% lên 37,58% trên tổng nguồn vốn cho thấy công ty đã không chấp hành tốt kỷ luật tín dụng và cũng cho thấy mức độ phụ thuộc tài chính của công ty đã tăng lên.

“Nợ ngắn hạn” cuối năm so với đầu năm tăng lên 97.758.110.572 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 61,85%. Về tỷ trọng, tỷ trọng đầu năm là 26,38%, cuối năm là 37,58%. “Nợ ngắn hạn” tăng do “Phải trả người bán” tăng 63.761.390.143 đồng tương đương với tỷ lệ tăng so với đầu năm 40,34%. “Người mua trả tiền trước” tăng 48.805.759.182 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 30,88%. Qua phân tích, thấy được rằng hiện nay công ty đang sử dụng một lượng lớn vốn chiếm dụng từ người bán, cuối năm chiếm tới 13,72% tổng nguồn vốn.

“Vốn chủ sở hữu” trong năm 2012 tăng 60.309.670.558 tương ứng với tỷ lệ tăng 38,15%. “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” cuối năm so với đầu năm tăng lên 59.075.335.665 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 37,37%. “Vốn đầu tư chủ sở hữu” tăng chủ yếu do “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” tăng 55.912.553.551 đồng tương ứng với tỷ lệ 35,27%. “Vốn đầu tư chủ sở hữu” tăng 2.519.925.999 đồng. Tuy nhiên, các quỹ của công ty như “Quỹ đầu tư phát triển” tăng 200.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 0,13%, “Quỹ dự phòng tài chính” tăng 442.856.115 đồng tương ứng với tỷ lệ 0,28%. Điều này cho thấy mặc dù nền kinh tế đang khó khăn nhưng công ty vẫn làm ăn có lãi nên “Quỹ đầu tư phát triển” và “Quỹ dự phòng tài chính” cũng tăng theo.

- Nhưng do tốc độ tăng Nợ phải trả lớn hơn tốc độ tăng của Vốn chủ sở hữu dẫn đến tỷ trọng Vốn chủ sở hữu giảm từ 73,62% xuống 62,42%, mặc dù giảm nhưng cho thấy thực lực tài chính của công ty vẫn đủ mạnh để kinh doanh và thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, Vốn chủ sở hữu đã đảm bảo 2/3 tổng nguồn vốn.

Ta xem xét việc tuân thủ nguyên tắc sử dụng vốn của công ty trong năm vừa qua:

$$\begin{aligned} \text{- Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} = 0 + 308.027.118.847 \\ &= 308.027.118.847 \text{ đồng} \end{aligned}$$

$$\text{- Tài sản dài hạn} = 291.797.360.756 \text{ đồng}$$

Qua đó ta thấy Nguồn vốn dài hạn lớn hơn Tài sản dài hạn, như vậy, công ty đã thực hiện đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không chỉ đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa để tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Nhưng để tài trợ cho tài sản ngắn hạn, công ty chủ yếu dùng vốn chiếm dụng. Lượng vốn chiếm dụng từ người bán chiếm 13,72% tổng vốn, đặc điểm thuận lợi của vốn đi chiếm dụng là không phải trả lãi vay nhưng công ty cũng cần xác định và sắp xếp việc thanh toán các khoản nợ đến hạn theo thời gian, từ đó vạch kế hoạch trả nợ hợp lý, tạo sự chủ động trong thanh toán để giữ được uy tín với các nhà cung cấp.

b. Phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.

Để đánh giá tình hình và khả năng thanh toán của Công ty ta tiến hành phân tích các hệ số về khả năng thanh toán (biểu 3.4).

Biểu 3.4:

Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long

Chỉ tiêu	Công thức	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	3,79	2,66	-1,13
Hệ số thanh toán hiện hành	$\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	1,15	1,11	-0,04
Hệ số thanh toán nhanh (tức thời)	$\frac{\text{Tiền \& tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,35	0,32	-0,03

Qua biểu 3.4 ta thấy, cả ba hệ số biểu hiện khả năng thanh toán của công ty đều giảm so với đầu năm.

Hệ số thanh toán tổng quát của công ty năm 2012 là 2,66 lần giảm 1,13 lần so với đầu năm.

Hệ số thanh toán hiện hành của công ty năm 2012 là 1,11 lần. Cũng như hệ số thanh toán tổng quát, hệ số thanh toán hiện hành giảm và nhỏ hơn 1, nghĩa là khả năng thanh toán của doanh nghiệp thấp. Để đánh giá khả năng thanh toán tức thời các khoản nợ của công ty ta cần xét đến hệ số thanh toán nhanh.

Hệ số thanh toán nhanh của công ty là 0,32 giảm 0,03 lần so với đầu năm. Hệ số của hai năm đều nhỏ hơn 1, nghĩa là khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của công ty sẽ rất thấp. Sẽ rất nguy hiểm cho công ty nếu các khoản nợ đến dồn dập. Công ty cần có biện pháp khắc phục, tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong thời gian tới.

3.3.2.3. Ý kiến 3: Tăng cường công tác thu hồi công nợ.

Qua phân tích tình hình biến động cơ cấu của các chỉ tiêu phân tài sản, ta nhận thấy “Các khoản phải thu ngắn hạn” chiếm 19,18% tổng tài sản. Trong đó khoản mục “Phải thu khách hàng” có giá trị 64.478.806.317 đồng tương đương chiếm tỷ trọng gần 13%. Chứng tỏ công tác thu hồi công nợ của doanh nghiệp chưa tốt, tình hình nợ đọng kéo dài vẫn xảy ra. Lý do của tình trạng kéo dài này là do khách hàng thường xuyên thanh toán chậm, nếu không thu hồi sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trước tình trạng nợ đọng kéo dài, công ty cần đưa ra biện pháp thích hợp để thu hồi nợ, cụ thể là:

- Phân công chuyên trách cán bộ thu hồi công nợ. Có chế độ thưởng phạt rõ ràng cho các cá nhân đạt thành tích tốt trong công tác thu hồi nợ cũng như là không hoàn thành nhiệm vụ.

- Thường xuyên, tích cực đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng.

- Thực hiện việc chiết khấu thanh toán cho khách hàng, thúc đẩy khách hàng trả nợ nhanh. Tỷ lệ chiết khấu linh hoạt đối với các khách hàng.

Làm tốt công tác thu hồi nợ đọng sẽ giúp cho công ty thu hồi vốn một cách kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn. Vì vậy, công ty cần vận dụng chính sách chiết khấu thanh toán một cách hợp lý, linh hoạt. Công ty cần thiết lập chi tiết những khoản nợ thông qua sổ theo dõi công nợ của khách hàng. Sau mỗi quý, công ty cần xác định khoản nợ có nguy cơ khó đòi, qua đó phát hiện và nhanh chóng có những biện pháp đòi nợ hữu hiệu.

3.3.2.4. Ý kiến 4: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán.

Trong thời kỳ công nghệ thông tin ngày càng phát triển, phần mềm kế toán được áp dụng nhiều trong kế toán, điều này mang lại hiệu quả to lớn, tính chính xác và tính kinh tế cao. Do vậy, công ty nên sử dụng phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh, loại hình của doanh nghiệp mình để góp phần nâng cao hiệu quả trong quản lý cũng như tiết kiệm được thời gian, công sức trong việc ghi sổ, tính toán số liệu. Các phần mềm kế toán được nhiều Công ty sử dụng hiện nay như : Misa, Admin, Acsoft, Adsoft... Các phần mềm này có nhiều tiện ích, phù hợp với hoạt động của công ty như: đơn giản, dễ sử dụng, tốc độ xử lý thông tin nhanh, dễ dàng phát hiện sai sót, đảm bảo độ chính xác của thông tin xử lý. Ví dụ:

*** Phần mềm Kế toán Doanh nghiệp MISA**

Phần mềm kế toán MISA gồm 13 phân hệ, được thiết kế dành cho các loại hình doanh nghiệp, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán quản lý mọi hoạt động kinh tế phát sinh của mình.



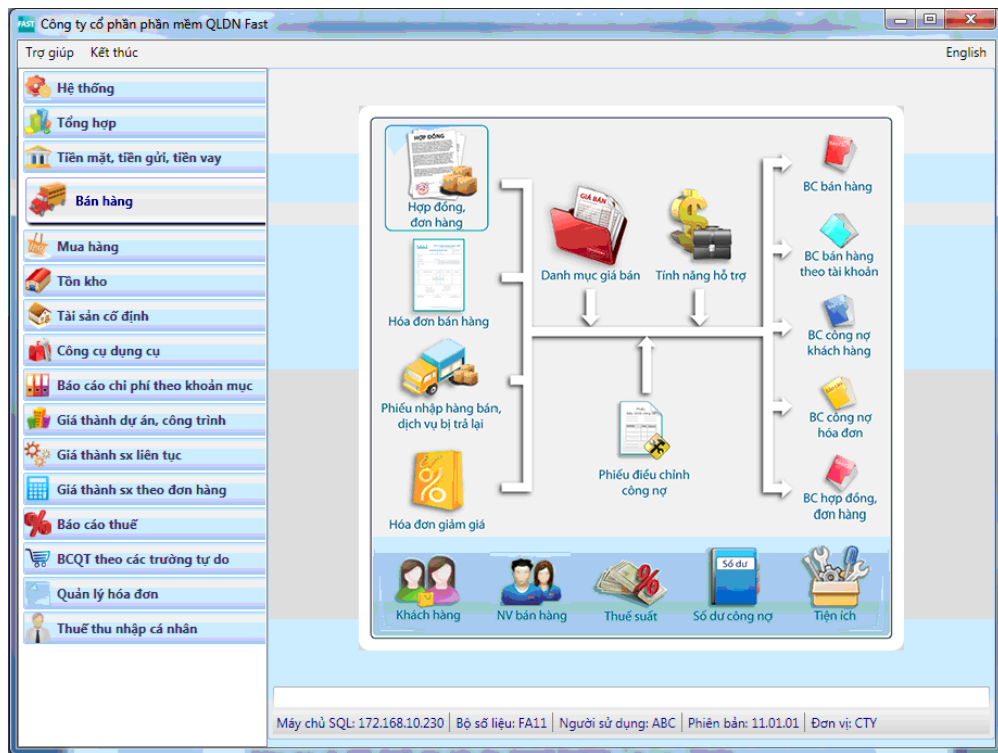
Ưu điểm:

- Giao diện thân thiện, dễ sử dụng, cho phép cập nhật dữ liệu linh hoạt (nhiều hóa đơn cùng 01 Phiếu chi).

- Bám sát chế độ kế toán, các biểu mẫu biểu chứng từ, sổ sách kế toán luôn tuân thủ chế độ kế toán. Hệ thống báo cáo đa dạng đáp ứng nhiều nhu cầu quản lý của đơn vị.

- Tính chính xác: số liệu tính toán trong MISA rất chính xác, ít khi xảy ra các sai sót bất thường.

*** Phần mềm kế toán FAST**



Ưu điểm:

- Giao diện dễ sử dụng, sổ sách chứng từ kế toán cập nhật và bám sát chế độ kế toán hiện hành. Cũng giống như MISA, FAST có một hệ thống báo cáo đa dạng, người dùng có thể yên tâm về yêu cầu quản lý của mình (báo cáo quản trị và báo cáo tài chính).

- Tốc độ xử lý nhanh.

- Cho phép kết xuất ra Excel với mẫu biểu sắp xếp đẹp.

* Trong các phần mềm kế toán trên công ty nên sử dụng phần mềm kế toán FAST có giả cả phải chăng, phù hợp với qui mô của công ty. Phần mềm FAST dễ sử dụng lại tiết kiệm sức lao động, mang lại hiệu quả cao. Đồng thời lưu trữ, bảo quản dữ liệu tiện lợi, an toàn.

3.4. Điều kiện để thực hiện các giải pháp.

3.4.1. Về phía nhà nước:

- Ban hành các chế độ, chuẩn mực, chính sách, luật và văn bản kèm theo hướng dẫn thi hành cụ thể về kế toán.

- Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn vay vốn dễ dàng hơn, tránh tình trạng chiếm dụng vốn và bị chiếm dụng vốn. Đối với các doanh nghiệp thuộc sự quản lý trực tiếp của Nhà nước thì Nhà nước phải cấp vốn kịp thời, thường xuyên cho doanh nghiệp để doanh nghiệp có thể đảm bảo và duy trì việc sản xuất kinh doanh, không làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nâng cao khả năng sản xuất, kinh doanh, gia tăng lợi nhuận.

3.4.2. Về phía công ty:

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ áp dụng kịp thời các chính sách, chuẩn mực của Nhà nước.

- Tăng cường đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, phân công chuyên trách về thu hồi công nợ, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn, gây khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với tìm hiểu thực tế công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long, khóa luận “Hoàn thiện công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long” đã hoàn thành và khái quát được một số vấn đề sau:

* Về mặt lý luận: Đề tài đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp; hệ thống các báo cáo tài chính; yêu cầu, nguyên tắc lập Báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

* Về mặt thực tiễn: Đề tài đã phản ánh được thực trạng công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC. Trong đề tài em đã mạnh dạn trình bày một số kiến nghị của mình với hy vọng góp phần giúp cho doanh nghiệp hoàn thiện hơn nữa công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán cho hợp lý, đúng với chế độ kế toán, khắc phục được những hạn chế trong thời gian tới để công ty đạt được những thành tích lớn hơn nữa, tự khẳng định mình trên thị trường.

Do trình độ hiểu biết còn hạn chế và thời gian thực tập không dài nên trong bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của cô giáo - Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương cùng các thầy cô giáo trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán tại phòng tài chính kế toán công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long đã giúp em hoàn thành đề tài này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 12 tháng 06 năm 2013.

Sinh viên

Phạm Thị Thùy Trang

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính. 2009, “*Chế độ kế toán doanh nghiệp*”. Hà Nội, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC.
3. Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009.
4. PGS.TS Võ Văn Nhị (2006), “*26 chuẩn mực kế toán và kế toán tài chính doanh nghiệp*”, Nhà xuất bản Lao động xã hội.
5. GS.TS Ngô Thế Chi, PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ (2008), “*Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*”, Nhà xuất bản Tài chính.
6. TS Nguyễn Năng Phúc (2006), “*Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*”, Nhà xuất bản Kinh tế quốc dân.
7. Tài liệu sổ sách, báo cáo tài chính năm 2011 và năm 2012 của Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Long.
8. Thông tin từ website: www.webketoan.com, www.ketoan.org